

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH VINH PHÚC****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 70 /2008/QĐ -UBND

Vinh Yên, ngày 31 tháng 12 năm 2008

**QUYẾT ĐỊNH****Về việc ban hành quy định giá đất trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc năm 2009****ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH VINH PHÚC**

Căn cứ Luật tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật đất đai số 13/2003/QH 11 ngày 26/11/2003;

Căn cứ Nghị định số 188/2004/NĐ -CP ngày 16/11/2004 của Chính phủ về việc phương pháp xác định các loại giá đất và khung giá các loại đất;

Căn cứ Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27/7/2007 của Chính phủ sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định số 188/2004/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị quyết số: 26/2008/NQ-HĐND ngày 15 tháng 12 năm 2008 của HĐND tỉnh khoá XIV kỳ họp thứ 14 cho ý kiến về giá đất năm 2009 trên địa bàn tỉnh;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường.

**QUYẾT ĐỊNH:****Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này Bản quy định về giá đất năm 2009 trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc.

(Chi tiết có Bảng giá đất kèm theo Quyết định này).

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 01/01/2009 và thay thế Quyết định số 67/2007/QĐ-UBND ngày 31/12/2007 của UBND tỉnh Vĩnh Phúc.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Thủ trưởng các Sở, Ban, Ngành; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố, thị xã; Chủ tịch UBND các xã, phường, thị trấn và Thủ trưởng các đơn vị, cá nhân liên quan căn cứ Quyết định thi hành. /.

**Nơi nhận:**

- Bộ TN&MT (B/c);
- TTTU, TT HĐND tỉnh;
- Cục KTVB - Bộ tư pháp;
- Đoàn ĐB Quốc hội tỉnh;
- CPCT, CPVP;
- Báo VP; Đ□i PTTH VP, UBMTTQ và các đoàn thể;
- Như Điều 2;
- Cviên: NCTH;
- Lưu VT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH***(Đã ký)***Nguyễn Ngọc Phi**

**QUY ĐỊNH**  
**VỀ GIÁ ĐẤT TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH VINH PHÚC - NĂM 2009**  
(Ban hành kèm theo Quyết định số 70 /2008/QĐ - ngày 31/12/2008  
của UBND tỉnh Vĩnh Phúc)

**Điều 1.** Giá đất trong bảng quy định này là căn cứ để:

1. Tính thuế đối với việc sử dụng đất và chuyển quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật;
2. Tính tiền sử dụng đất và tiền thuê đất khi giao đất, cho thuê đất không thông qua đấu giá quyền sử dụng đất hoặc đấu thầu các dự án có sử dụng đất cho các trường hợp quy định tại điều 34 và điều 35 của Luật đất đai.
3. Tính giá trị quyền sử dụng đất khi giao đất không thu tiền sử dụng đất cho các tổ chức, cá nhân trong các trường hợp quy định tại điều 33 của Luật đất đai ban hành năm 2003;
4. Xác định giá trị quyền sử dụng đất để tính vào giá trị tài sản của doanh nghiệp nhà nước khi doanh nghiệp cổ phần hoá lựa chọn hình thức giao đất có thu tiền sử dụng đất theo quy định tại khoản 3, Điều 59 của Luật đất đai năm 2003;
5. Tính giá trị quyền sử dụng đất để thu lệ phí trước bạ theo quy định của Pháp luật;
6. Tính giá trị quyền sử dụng đất để bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất sử dụng vào mục đích Quốc phòng, an ninh, lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng và phát triển kinh tế quy định tại điều 39, điều 40 của Luật đất đai năm 2003;
7. Tính tiền bồi thường đối với người có hành vi vi phạm pháp luật về đất đai gây thiệt hại cho nhà nước theo quy định của pháp luật.
8. Tính hỗ trợ bồi thường cho các hộ gia đình, cá nhân có đất nông nghiệp bị thu hồi để sử dụng vào mục đích phát triển kinh tế - xã hội, an ninh quốc phòng, lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng.

**Điều 2.** Giá đất được xác định cho từng vị trí, từng loại đường phố, từng khu vực theo từng mục đích sử dụng trên phạm vi toàn tỉnh Vĩnh Phúc nhằm cụ thể hoá các quy định của pháp luật về đất đai: Luật đất đai, Nghị định số 188 /2004/NĐ -CP ngày 16/11/2004 của Chính phủ; Nghị định số 123/2007/NĐ -CP ngày 27/7/2007 của Chính phủ và Thông tư số 145/2007/TT-BTC ngày 06/12/2007 của Bộ Tài chính.

( Có bảng giá đất của từng Huyện, Thành phố, Thị xã kèm theo)

### 1. Giá đất được chia làm 3 nhóm:

- Nhóm đất nông nghiệp gồm: Đất trồng cây lâu năm; đất trồng cây hàng năm; đất rừng sản xuất; đất nuôi trồng thủy sản; đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng và đất nông nghiệp khác.

- Nhóm đất phi nông nghiệp gồm: Đất ở tại nông thôn; đất ở tại đô thị; đất xây dựng các cơ quan, xây dựng công trình sự nghiệp; đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh; đất sử dụng vào mục đích công cộng; đất làm mặt bằng sản xuất, kinh doanh; đất dịch vụ.

- Nhóm đất chưa sử dụng là các loại đất chưa xác định mục đích sử dụng.

2. Phân vùng đất: Căn cứ vào điều kiện cụ thể của tỉnh Vĩnh Phúc chia thành các vùng như sau: Đồng bằng, Trung du và Miền núi (miền núi bao gồm các xã theo quy định của Ủy ban dân tộc).

3. Phân loại đô thị: Thành phố Vĩnh Yên là đô thị loại 3; Thị xã Phúc Yên là đô thị loại 4; các thị trấn thị tứ là đô thị loại 5.

### **Điều 3. Xác định các loại giá đất**

Cơ sở để xác định giá các loại đất trong bản quy định này là giá đất ở địa phương tại thời điểm ban hành văn bản phù hợp với khung giá của Chính phủ quy định tại Nghị định số 188/2004/NĐ -CP ngày 16/11/2004, Nghị định số 123/2007/NĐ -CP ngày 27/7/2007 của Chính phủ cụ thể như sau:

1. Đối với nhóm đất nông nghiệp: giá đất được xác định theo từng vị trí đất (các vị trí đất nông nghiệp tương ứng với hạng đất để tính thuế sử dụng đất nông nghiệp: vị trí 1 tương ứng hạng 1, vị trí 2 tương ứng với hạng 2 ...) và phân theo vùng: Đồng bằng, Trung du và Miền núi.

2. Đối với đất vườn, ao xen kẽ trong khu vực đất ở tại nông thôn nhưng không được cấp có thẩm quyền xác nhận là đất ở thì giá được quy định bằng hai lần mức giá đất vị trí 1 của loại đất trồng cây lâu năm cùng khu vực.

3. Đối với đất ở, đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tại nông thôn giá đất được xác định trên cơ sở từng địa bàn xã, thị trấn. Trong mỗi xã, thị trấn các vị trí đất được phân theo các tuyến đường, các khu trung tâm, các tụ điểm kinh tế và các vị trí đất còn lại.

4. Đối với đất ở, đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại đô thị, giá đất được xác định theo loại đô thị, loại đường, đoạn đường và các vị trí khác nhau, tùy theo lợi thế kinh doanh của từng vị trí.

5. Đối với những ô đất tiếp giáp với 2 mặt đường trở lên giá đất được xác định như sau:

- Ô đất trong đô thị thì giá đất của ô đất đó được tính theo giá đất mặt tiền của loại đường có mức giá cao nhất mà ô đất đó tiếp giáp nhân với hệ số 1,2.

- Ô đất trong khu vực nông thôn thì giá đất của ô đất đó được tính theo giá đất của đường tiếp giáp có mức giá cao nhất.

6. Trường hợp đấu giá quyền sử dụng đất tạo vốn xây dựng cơ sở hạ tầng thì giá đất được xác định theo kết quả đấu giá (quy trình đấu giá theo quy định hiện hành của UBND tỉnh), nhưng không được thấp hơn giá đất được quy định trong bản quy định này.

7. Đối với đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tại nông thôn và đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tại đô thị được giao quyền sử dụng đất có thời hạn, giá đất được tính bằng 70% giá đất ở liền kề.

8. Khi có sự điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, thay đổi loại đô thị, loại đường phố, vị trí đất thì giá đất sẽ được điều chỉnh lại tại khu vực có sự thay đổi.

9. Đối với nhóm đất chưa sử dụng: khi nhà nước có thẩm quyền cho phép đưa vào sử dụng thì UBND tỉnh sẽ quy định cụ thể.

**Điều 4.** Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm thường xuyên theo dõi sự biến động của giá đất thị trường và đồng thời đề xuất, tham mưu cho UBND tỉnh điều chỉnh giá đất kịp thời.

Khi giá chuyển nhượng quyền sử dụng đất thực tế trên thị trường trong điều kiện bình thường tại địa phương của những loại đất, vị trí đất có biến động liên tục kéo dài trong thời hạn 60 ngày trở lên gây chênh lệch giá trị lớn: Giảm từ 20% trở xuống hoặc tăng từ 20% trở lên so với mức giá trong bản quy định này thì Chủ tịch UBND huyện, thị xã, thành phố có trách nhiệm báo cáo trình UBND tỉnh quyết định điều chỉnh (thông qua sở Tài nguyên và Môi trường thẩm định).

**Điều 5.** Các dự án đặc biệt đầu tư xây dựng khu công nghiệp, cụm công nghiệp, cụm kinh tế - xã hội, khu đô thị mới, khu du lịch tập trung UBND tỉnh sẽ có quyết định giá đất riêng cho từng dự án.

**Điều 6.** Đối với các khu vực đất có chuyển mục đích sử dụng thì giá đất được xác định theo mục đích sử dụng mới. Trường hợp chưa có giá đất theo mục đích sử dụng mới, Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm phối hợp với UBND các huyện, thành phố, thị xã nơi có đất chuyển mục đích sử dụng xây dựng giá đất trình UBND tỉnh quyết định.

**Điều 7.** Một số quy định chuyển tiếp:

1. Trường hợp nhà nước thu hồi đất vào mục đích quốc phòng, an ninh, lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng, phát triển kinh tế mà phương án bồi thường chưa được cấp có thẩm quyền phê duyệt hoặc đã được phê duyệt nhưng chủ đầu tư chưa thông báo trả tiền bồi thường, hoặc đã thông báo chi trả tiền bồi thường nhưng chưa có tiền chi trả trước ngày bản quy định này có hiệu lực thi hành thì được điều chỉnh phương án bồi thường theo giá đất quy định tại bản quy định này.

Nếu phương án bồi thường đã được phê duyệt và chủ đầu tư đã thông báo cho người sử dụng đất bị thu hồi nhưng không đến nhận tiền bồi thường thì giá

đất vẫn được áp dụng theo phương án bồi thường đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

2. Đối với các trường hợp chuyển quyền sử dụng đất, chuyển mục đích sử dụng đất trước ngày quy định này có hiệu lực mà chưa nộp thuế chuyển quyền, lệ phí trước bạ, tiền sử dụng đất hoặc tiền chuyển mục đích sử dụng đất theo quy định thì áp dụng giá đất trong bản quy định này để tính thuế chuyển quyền, lệ phí trước bạ, thu tiền sử dụng đất . . .

**Điều 8.** Trong quá trình thực hiện nếu có phát sinh vướng mắc, UBND các huyện, thị xã, thành phố tổng hợp, đề xuất báo cáo UBND tỉnh (qua Sở Tài nguyên và Môi trường tổng hợp) để nghiên cứu giải quyết./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**

*(Đã ký)*

**Nguyễn Ngọc Phi**

# THÀNH PHỐ VINH YÊN

(Kèm theo Quyết định số 70 /2008/QĐ-UBND ngày 31 /12/2008 của UBND tỉnh Vĩnh Phúc)

## A- BẢNG GIÁ ĐẤT Ở NĂM 2009

Đơn vị tính: đồng/m<sup>2</sup>

Số TT	Khu vực, vị trí	Giá đất
A	<b>CÁC ĐƯỜNG PHỐ VÀ KHU DÂN CƯ MỚI</b>	
1	<b>Đường Nguyễn Tất Thành</b> (Từ đường tàu cát ngang Khai quang qua khu công nghiệp Khai quang, qua xóm Bầu đến giao với đường Trần phú ngã 5 góc Vòng qua xã Định trung qua Phường Tích sơn đến giao với đường Hùng vương)	3.000.000
2	<b>Phố Ngô Quyền</b> (Từ Bưu điện tỉnh tới ga Vĩnh Yên)	
a	Đoạn 1: Từ giao phố Lê Xoay tới giao phố Chiền	
	Vị trí 1: Đất mặt tiền	9.000.000
	Vị trí 2: Các hộ trong ngõ giao với đường này	3.000.000
	Vị trí 3: Các ngách giao với ngõ trên	1.200.000
b	Đoạn 2: Từ giao phố Chiền tới giao phố Nguyễn Viết Xuân	
	Vị trí 1: Đất mặt tiền	10.000.000
	Vị trí 3: Các hộ trong ngõ số 10 đến nhà Ông Chính	3.500.000
	Vị trí 4: + đường tiểu khu nhà Ông Chính đến giếng Gấu	2.000.000
	+ Các hộ trong ngõ số 7 đến nhà bà Ngân	1.500.000
	+ Các hộ còn lại của ngõ số 7 và các ngách của ngõ	1.000.000
c	Đoạn 3: Từ giao Phố Nguyễn Viết Xuân đến Ga Vĩnh Yên	
	Vị trí 1: Đất mặt tiền	6.000.000
	Vị trí 2: Thuộc khu dân cư vật tư nông nghiệp cũ	3.000.000
3	<b>Đường Kim Ngọc</b> (Từ ngã ba Dốc lép đến đài truyền hình Vĩnh phúc đến hết địa phận Phường Liên bảo và Ngô quyền)	
	Vị trí 1: Đất mặt tiền	7.000.000
4	<b>Phố Lê Xoay</b> (Từ giao phố Ngô Quyền đến giao phố Nguyễn Viết Xuân)	
a	Đoạn 1: Từ giao phố Ngô Quyền tới giao phố Chiền	
	Vị trí 1: Đất mặt tiền	7.000.000
	Vị trí 2: Ngõ Nhà ông Hùng đến nhà ông Nghìn	3.000.000
	Ngõ nhà Ông Chiêu đến nhà ông Hải, ngõ nhà Ông Ứng vào nhà Bà Phúc	1.200.000
	Vị trí 3: Đất ở trong ngõ còn lại	1.000.000
b	Đoạn 2: Từ giao phố Chiền tới giao phố Nguyễn Viết Xuân	
	Vị trí 1: Đất mặt tiền	9.000.000
	Vị trí 2: Đất ở các ngõ còn lại giao với đường Nguyễn Viết Xuân	2.000.000
5	<b>Phố Nguyễn Viết Xuân</b> (Từ đường Kim Ngọc đến Cầu Vượt)	

a	<b>Đoạn 1: Từ giao đường Kim Ngọc đến giao phố Lê Xoay</b>	
	Vị trí 1: Đất mặt tiền	6.000.000
	Vị trí 2: Các ngõ giao với đoạn đường này và đất ở thuộc khu dân cư ao Tài Phú	2.000.000
b	<b>Đoạn 2: Từ giao phố Lê Xoay tới giao phố Ngô Quyền</b>	
	Vị trí 1: Đất mặt tiền	9.000.000
c	<b>Đoạn 3: Từ giao phố Ngô Quyền đến chân Cầu Vượt</b>	
	Vị trí 1: Đất mặt tiền	5.000.000
	Vị trí 3: đường vào khu lương thực, đường vào nhà máy xay cũ, đường vào trường tiểu học Đống Đa, đường tiểu khu từ cổng Công ty CP Giày Vĩnh Yên đến hết nhà ông Long (đất mặt tiền)	2.500.000
	Vị trí 4: Đất ở thuộc các ngõ còn lại	2.000.000
6	<b>Phố Nguyễn Thái Học (Từ giao phố Ngô Quyền đến giao phố Lê Xoay đến phố Đội Cấn đến phố Nguyễn Văn Trỗi)</b>	
a	Đoạn thuộc đường loại I: từ giao phố Ngô Quyền tới giao phố Lê Xoay (giáp chợ Vĩnh Yên) - Đất mặt tiền.	5.000.000
b	Đoạn thuộc đường loại II: Từ giao phố Lê Xoay qua phố Đội Cấn đến phố Nguyễn Việt Xuân	
	Vị trí 1: Đất mặt tiền	3.000.000
	Vị trí 2: Các ngõ giao với đường Nguyễn Thái Học	1.500.000
7	<b>Đường Hùng Vương (Từ nút giao thông Bưu Điện tỉnh Tích sơn - Đông Tâm đến hết địa phận Vĩnh Yên)</b>	
a	<b>Đoạn 1: Từ nút giao thông Bưu điện tỉnh đến Cầu Oai</b>	
	Vị trí 1: Đất mặt tiền	6.000.000
	Vị trí 3: Các ngõ giao với đường Hùng Vương	2.000.000
	Vị trí 4: Đất ở thuộc các ngách còn lại thuộc các ngõ trên	1.000.000
b	<b>Đoạn 2: Từ giao đường Cầu Oai đến đường Trần Đại Nghĩa (Chỗ rẽ vào UBND phường Đông Tâm)</b>	
	Vị trí 1: Đất mặt tiền	4.000.000
	Vị trí 3: Các ngõ giao với đường Hùng Vương	1.500.000
	Vị trí 4: Đất ở thuộc các ngách còn lại thuộc các ngõ trên	8.00.000
c	<b>Đoạn 3: Từ giao đường Trần Đại Nghĩa đến ngã tư Quán Tiên</b>	
	Vị trí 1: Đất mặt tiền	3.500.000
	Vị trí 3: áp dụng cho những ô đất mặt tiền của lối rẽ chính (trong ngõ) giao với đường Hùng vương	1.500.000
d	<b>Đoạn 4: Từ ngã tư Quán Tiên đến hết địa phận Thành phố Vĩnh Yên</b>	
	Vị trí 1: Đất mặt tiền	2.500.000
8	<b>Phố Trần Phú (Từ ngã ba dốc Láp (Khách sạn Ngọc Lan) theo QL2B đến hết địa phận Thành phố Vĩnh Yên)</b>	
a	<b>Đoạn 1: Đoạn từ Khách sạn Ngọc Lan đến giao đường lên Trường cấp III Trần Phú.</b>	
	Vị trí 1: Đất mặt tiền	6.000.000
	Vị trí 2: đường rẽ xuống chi cục Bảo vệ thực vật đến nhà Ông Sinh (Soạn) gồm: Đoạn từ Chi cục BVTV vào trạm biến thế	1.500.000

	diện (Rừng ướ); đường tiểu khu nhà ông Hải đến hết Chùa Láp.	
	Vị trí 3: Đất thuộc các ngách giao với các ngõ trên (Luỹ Chùa )	800.000
b	Đoạn 2: Từ giao với đường rẽ vào Trường THPT Trần Phú đến góc vùng (đường rẽ vào Làng Bầu)	
	Vị trí 1: Đất mặt tiền	5.000.000
	Vị trí 2: Các ngõ Chính giao với đoạn đường này. Gồm: đường lên trường Trần Phú, đường tiểu khu từ nhà ông Hùng đến sân kho HTX, đường tiểu khu từ nhà bà Lại đến nhà ông Kỹ, đường tiểu khu từ nhà bà Dần đến hết khu tập thể Bệnh viện, đường tiểu khu từ nhà bà Vinh đến nhà bà Láp.	2.500.000
	Vị trí 3: Các ngõ còn lại giao với đoạn này	1.500.000
	Vị trí 4: Đất ở thuộc các ngách giao với các ngõ trên ( thuộc Láp trên và láp Trai)	1.000.000
c	Đoạn 3: Từ Ngã 5 Góc Vùng đến giao đường Chùa Hà (trong khu đô thị Hà Tiên)	
	Vị trí 1: Đất mặt tiền	4.000.000
	Vị trí 3: Đất thuộc xóm Bầu ngoài	1.500.000
	Vị trí 4: Đất thuộc xóm Bầu Gò	1.200.000
d	Đoạn 4: Từ giao với đường Chùa Hà đến hết địa bàn Thành phố	2.000.000
9	<b>Phố Mê Linh.</b> (Từ ngã ba dốc láp đến hết địa phận Thành phố Vĩnh Yên)	
a	Đoạn 1: Từ tiếp giáp đường Trần Phú tới giao đường Lê Duẩn	
	Vị trí 1: Đất mặt tiền	7.000.000
	Vị trí 2: Các ngõ giao với đoạn đường này (Gồm cả băng 2 khu dân cư Ao Hải)	3.000.000
	Vị trí 3: Đất ở thuộc các ngách giao với các ngõ trên	1.500.000
b	Đoạn 2: Từ giao đường Lê Duẩn đến giao đường Hai Bà Trưng	
	Vị trí 1: Đất mặt tiền	6.000.000
	Vị trí 2: Các ngõ giao với đoạn đường này	2.500.000
	Vị trí 3: Các ngách giao với các ngõ trên ( Vị trí còn lại khu Bảo Sơn)	1.200.000
c	Đoạn 3: Đất mặt tiền từ đường Hai Bà Trưng đến giao đường Nguyễn Tất Thành (Đường vào khu công nghiệp Khai Quang)	5.000.000
d	Đoạn 4: Từ giao đường Nguyễn Tất Thành đến hết địa phận Phường Khai Quang (Phố Đình Ấm)	4.000.000
10	<b>Đường Vườn hoa dốc Láp:</b> Từ giao phố Mê Linh (đèn tín hiệu điều khiển giao thông) đến giao phố Trần Phú (chân dốc đường vào trường Trần phú)	
	Vị trí 1: Đất mặt tiền	7.000.000
	Vị trí 2: Đường tiểu khu từ nhà ông Yết đến hết nhà ông Đoàn	2.500.000



	Vị trí 3: Đất ở còn lại thuộc khu vực Lấp Dưới	1.500.000
11	<b>Đường Nguyễn Trãi</b> : Từ giao đường Mê Linh đến khu Hội họp UBND tỉnh Vĩnh Phúc	
	Vị trí 1: Đất mặt tiền (gồm cả phường Đống Đa, Liên Bảo)	7.000.000
	Vị trí 2: Các đường tiểu khu giao đường Nguyễn Trãi	2.500.000
	Vị trí 3: Đường tiểu khu từ nhà Tâm đến hết nhà ông Sinh (Cường); Ngõ từ nhà ông Thường đến hết nhà bà Dân (Hùng)	1.500.000
	Vị trí 4: Đất ở thuộc các ngõ còn lại	1.000.000
12	<b>Phố Trần Quốc Toàn</b> (Từ giao đường Kim Ngọc qua phố Ngô Quyền đến giao đường Lý Tự Trọng)	
a	Đoạn 1: Từ giao đường Kim Ngọc đến giao phố Ngô Quyền	
	Vị trí 1: Đất mặt tiền	4.000.000
	Vị trí 3: Đất ở thuộc các ngõ giao với đường này	1.500.000
b	Đoạn 2: Từ giao với phố Ngô Quyền đến giao đường Lý Tự Trọng	
	Vị trí 1: Đất mặt tiền	2.500.000
	Vị trí 2: + Từ nhà ông Tường đến nhà bà Mùi + Ngõ từ nhà ông Hiếu đến nhà bà Hương, ngõ từ đầu nhà ông Hùng đến hết nhà ông Doãn	2.000.000 1.500.000
	Vị trí 3: Đất ở thuộc các ngõ còn lại	800.000
13	<b>Phố Trần Quốc Tuấn</b> (Từ giao đường Kim Ngọc qua đường Ngô Quyền tới giao đường Đầm Vạc)	
a	Đoạn từ giao đường Kim Ngọc tới giao phố Lê Xoay	
	Vị trí 1: Đất mặt tiền	5.000.000
	Vị trí 3: Đất ở thuộc các ngõ còn lại	1.500.000
b	Đoạn 2: Từ giao phố Lê Xoay tới giao với phố Ngô Quyền	
	Vị trí 1: Đất mặt tiền	5.000.000
	Vị trí 3: Đất ở thuộc các ngõ còn lại	1.500.000
c	Đoạn 3: Từ phố Ngô Quyền đến Đền Đức Thánh Trần	
	Vị trí 1: Đất mặt tiền	4.000.000
	Vị trí 2: Đất ở trong ngõ nhà ông Thứ, ngõ nhà Bà Nguyệt	2.000.000
	Vị trí 3: Đất ngõ nhà ông Hợi, ông Yên, ông Cao Doan, bà Lai	1.500.000
	Vị trí 4: Đất ở thuộc các ngõ còn lại	1.000.000
d	Đoạn 4: Từ Đền Đức Thánh Trần đến tiếp giáp địa giới hành chính phường Đống Đa	
	Vị trí 1: Đất mặt tiền	4.000.000
	Vị trí 3: Đất ở thuộc các ngõ còn lại	1.500.000
e	Đoạn 5: Từ tiếp giáp địa giới hành chính phường Ngô Quyền (Ao nhà bà Mít) đến giao đường Đầm Vạc	
	Vị trí 1: Đất mặt tiền	4.000.000
	Vị trí 3: Đường vào khu dân cư Hồ Vây	2.500.000
	Vị trí 4: Đất thuộc các ngõ còn lại	1.200.000
14	<b>Phố Bà Triệu:</b> (Từ giao đường Mê Linh qua cổng Bệnh viện Đa khoa tỉnh đến giao đường Trần phú)	

	Vị trí 1: Đất mặt tiền	4.000.000	
15	<b>Đường Lê Lợi:</b> (Từ giao đường Hà Huy Tập đến cổng Trung tâm y tế Vĩnh Yên đến giao đường Hùng Vương)		
	Vị trí 1: Đất mặt tiền	4.000.000	
	Vị trí 2: Gồm đường tiểu khu vào tập thể Ngân hàng; đường tiểu khu đến Xí nghiệp bánh kẹo	2.000.000	
	Vị trí 4: Đất ở thuộc các ngõ còn lại (Khu vực xóm Tiếc)	1.500.000	
16	<b>Đường Phạm Văn Đồng:</b> Từ đường Lê Lợi qua trường Hoa Sen đến giao đường Nguyễn Tất Thành.		
	Vị trí 1: Đất mặt tiền:	4.000.000	
17	<b>Đường Điện Biên Phủ:</b> Từ giao đường Hùng Vương đến hết xóm Gạch - T50		
	Vị trí 1: Đất mặt tiền:	3.000.000	
	Vị trí 3: Đất thuộc các ngõ giao với đường này	2.000.000	
	Vị trí 4: Các ngách còn lại	1.500.000	
18	<b>Đường Lý Thường Kiệt (Quốc lộ 2C):</b>		
	Từ đường Hùng Vương (ngã tư Tam Dương) đến hết địa phận phường Đồng Tâm		
	a	Đoạn 1: Từ ngã tư Tam Dương đến hết đình Đông Đạo	
		Vị trí 1: Đất mặt tiền	4.000.000
		Vị trí 2: Ngõ từ đình Đông Đạo đến cổng UBND phường Đồng Tâm:	
		- Đoạn từ đình Đông đạo đến cổng sau chợ Đồng Tâm (nhà anh Hiền)	1.500.000
		- Đoạn đường từ cổng sau chợ Đồng Tâm (nhà anh Hiền) đến cổng UBND phường Đồng Tâm (Đất mặt tiền):	600.000 400.000
		- Đất ở thuộc các ngách giao với ngõ này	
	b	Đoạn 2: Từ Đình Đông Đạo đến đường tàu sắt cắt ngang	
		Vị trí 1: Đất mặt tiền	3.000.000
	Vị trí 2: Đất ở thuộc các ngõ còn lại	500.000	
c	Đoạn 3: Từ đường tàu sắt cắt ngang đến hết địa phận phường Đồng Tâm		
	Vị trí 1 : Đất mặt tiền	2.000.000	
	Vị trí 2 : Đất ở thuộc các ngõ còn lại	400.000	
19	<b>Phố Lý Bôn:</b> Từ giao phố Ngô Quyền tới khách sạn Vĩnh Yên		
	a	Đoạn 1: Từ giao phố Ngô Quyền đến giao phố Tô Hiệu	
		Vị trí 1: Đất mặt tiền	4.500.000
		Vị trí 2: đường tiểu khu ngõ nhà ông Quang	1.500.000
		Vị trí 3: Đất ở thuộc các ngõ còn lại	1.000.000
b	Đoạn 2: Từ giao phố Tô Hiệu đến khách sạn Vĩnh Yên (mặt tiền)	4.000.000	
20	<b>Đường Đầm vạc:</b> Từ giao đường Lý Bôn qua đoàn Cải lương Vĩnh phúc đến giao đường Tô hiệu đến giao đường Lý Tự Trọng đến giao đường Trần Quốc Tuấn qua UBND Phường Đống Đa đến giao đường 13,5m khu Đồi Ga		

a	Đoạn 1: Từ giao đường Lý Bôn qua đoàn cải lương đến giao đường vào bệnh viện Đông Y	
	Vị trí 1: Đất mặt tiền	3.000.000
	Vị trí 2: Đất quy hoạch dân cư Nhà máy nước, khu dân cư Góc Gạo, đường từ nhà ông Châu, đất mặt tiền từ giao đường Đầm Vạc đến Bệnh viện Đông Y	2.000.000
	Vị trí 3: Đất ở thuộc các ngõ giao với đoạn đường này	1.000.000
	Vị trí 4: Các vị trí còn lại thuộc xóm mới	800.000
b	Đoạn 2: Từ đường vào Bệnh viện Đông Y đến UBND Phường Đồng Đa	
	Vị trí 1: Đất mặt tiền	3.000.000
	Vị trí 2: Đất mặt đường tiểu khu từ UBND phường Đồng Đa đi giếng gầu đến giao đường Ngô Quyền, khu dân cư xử lý nước thải.	1.500.000
	Vị trí 3: Đất thuộc các ngõ còn lại	1.000.000
c	Đoạn 3: Từ UBND phường Đồng Đa đến giao đường 13,5m (cầu vượt xuống Đầm Vạc)	
	Vị trí 1: Đất mặt tiền	3.000.000
	Vị trí 2: Đất ở thuộc các khu xóm sậu, xóm An Định, từ hộ nhà bà Diệp đến hộ nhà ông Thắng (Bé)	1.200.000
21	<b>Phố Trần Bình Trọng:</b>	
	Từ giao phố Ngô Quyền đến giao phố Lê Xoay	
	Vị trí 1: Đất mặt tiền	5.000.000
22	<b>Phố Tô Hiệu:</b>	
	Từ giao Phố Lý Bôn đến giao đường Đầm Vạc	
	Vị trí 1: Đất mặt tiền	4.000.000
	Vị trí 3: Đất ở trong các ngõ còn lại	1.200.000
23	<b>Phố Chiền:</b> Từ giao đường Kim Ngọc đến giao phố Ngô Quyền	
a	Đoạn 1: Từ giao đường Kim Ngọc đến giao phố Đội Cấn	
	Vị trí 1: Đất mặt tiền	3.000.000
	Vị trí 2: Đất ở thuộc tiểu khu kho thực phẩm cũ	2.000.000
	Vị trí 3: Đất ở thuộc các ngõ còn lại không giao với đường Nguyễn Việt Xuân	1.500.000
b	Đoạn 2: Từ giao phố Đội Cấn đến giao phố Ngô Quyền	
	Vị trí 1: Đất mặt tiền	5.000.000
	Vị trí 2: đường tiểu khu ngõ nhà ông phúc đến hết nhà ông Tý	2.000.000
	Vị trí 3: Đất ở thuộc các ngõ còn lại	1.500.000
24	<b>Phố Đội Cấn:</b>	
	Từ giao phố Trần Quốc Tuấn đến giao phố Nguyễn Việt Xuân	
	Vị trí 1: Đất mặt tiền	4.000.000
	Vị trí 2: Đất ở thuộc các ngõ còn lại	2.000.000
	Vị trí 3: Các ngách của các ngõ trên	1.200.000
25	<b>Phố Nguyễn Văn Trỗi</b>	
	Từ giao phố Lý Bôn đến đường giao đường Kim Ngọc (đài	

	truyền hình)	
	Vị trí 1: Đất mặt tiền	3.000.000
26	<b>Phố Lý Tự Trọng:</b> Từ giao phố Lý Bôn đến giao đường Đầm Vạc	
a	Đoạn 1: từ giao phố Lý Bôn đến giao phố Trần Quốc Toản	
	Vị trí 1: Đất mặt tiền	3.000.000
	Vị trí 3: đất ở trong các ngõ nhà ông Sơn Diện đến hết ngõ nhà ông Thiều	1.500.000
b	Đoạn 2: Từ giao phố Trần Quốc Toản đến giao đường Đầm Vạc	
	Vị trí 1: Đất mặt tiền	3.000.000
	Vị trí 4: Đất ở thuộc các ngõ còn lại	1.200.000
27	<b>Đường Nguyễn Chí Thanh:</b> từ giao đường Mê Linh qua Trường Mầm non Hoa Hồng đến khu hội họp UBND tỉnh Vĩnh Phúc	
	Vị trí 1: Đất mặt tiền	4.000.000
	Vị trí 2: Đất thuộc khu dân cư thanh lý cửa hàng xăng dầu (Liên Bảo, Đống Đa)	2.000.000
28	<b>Đường Lý Thái Tổ</b>	2.500.000
29	<b>Đường Hai Bà Trưng:</b> Từ khu hội họp của tỉnh cắt đường Mê Linh (nhà thi đấu) đến khu công nghiệp Khai Quang (đường 40,5m)	4.000.000
30	<b>Đường Tôn Đức Thắng:</b> Từ giao đường Mê Linh (Sở Thương Mại) đến đường giao Nguyễn Tất Thành (mặt tiền)	5.000.000
31	<b>Đất ở mới quy hoạch:</b>	
31.1	<b>Đất ở thuộc khu dân cư phường Khai Quang và Liên Bảo (Khu dân cư số 1, 2)</b>	
a	Ngõ Gia Tự, đường Phan Bội Châu, đường Lê Duẩn, đường Nguyễn Văn Linh, Chu Văn An (19,5m), Lê Chân. (gồm Liên Bảo và Khai Quang): + Vị trí 1: đất mặt tiền + Vị trí 2: Các ngõ giao với đường này	4.000.000 1.500.000
b	Đường Phan Chu Trinh, Nguyễn Du	2.000.000
c	Đường Tôn Thất Tùng, đường Yết Kiêu	2.000.000
d	Đường Trần Nguyên Hãn, Phố Kim Đồng	2.000.000
e	Khu dân cư tái định cư (Vĩnh Thịnh, Ao sen, Đình Ninh)	
	-Đoạn đường 19,5m	3.000.000
	-Đoạn đường 13,5m	1.500.000
	-Đoạn đường 9m	1.000.000
g	Các đường chưa đặt tên đường:	
	- đường 16m	2.000.000
	- đường 13.5m	1.500.000
	- đường 11m	1.200.000
	- đường 30m, vị trí 1: Đất mặt tiền	3.000.000
	- đường 26m, vị trí 1: Đất mặt tiền	2.500.000

	- đường dưới 9m	800.000
h	Khu dân cư Nam trường chuyên và khu tái định cư đường vành đai phía Bắc	
	- Đường 19,5m	3.000.000
	- Đường 16m	2.000.000
	- Đường 13,5m	1.500.000
31.2	<b>Đất ở thuộc khu dân cư phường Đồng Tâm và Hội Hợp</b>	
a	Đất ở thuộc khu dân cư tỉnh Ủy, khu dân cư cán bộ chiến sỹ công an tỉnh	
	+ Đường 36,5m	3.000.000
	+ Đường 19,5m	1.700.000
	+ Đường 16,5m	1.400.000
	+ Đường 13,5m	1.200.000
b	Khu dân cư sau núi	
	+ Đường 16m (Giao với đường Hùng Vương)	1.500.000
	+ Đường 13,5m	1.000.000
	+ Đường 10,5m	500.000
32	<b>Đất ở mới quy hoạch khu dân cư Đồi Ga và khu cơ khí</b>	
	Vị trí 1: Đất mặt tiền (đường 13,5 m từ chân cầu vượt đến nhà ông Toàn và đường 19,5m)	2.500.000
	Vị trí 2: Các ngõ còn lại	1.500.000
33	<b>Đường Lam Sơn: Từ giao đường Hùng Vương đến cầu Làng Ý</b>	
a	Đoạn 1: Từ giao đường Hùng Vương đến cổng T50	
	Vị trí 1: Đất mặt tiền	3.500.000
	Vị trí 2: Đất ở thuộc các khu dân cư xen ghép	2.000.000
	Vị trí 3: Đất ở thuộc các ngõ giao với đoạn đường này	1.200.000
b	Đoạn 2: Từ cổng T50 đến cổng trường giao thông	
	Vị trí 1: Đất mặt tiền	2.500.000
	Vị trí 4: Đất ở thuộc các ngõ giao với đoạn đường này	1.000.000
c	Đoạn 3: Từ cổng trường Giao thông đến cầu Làng Ý	
	Vị trí 1: Đất mặt tiền	1.500.000
	Vị trí 3: Đất ở thuộc các ngõ giao với đoạn đường này	500.000
34	<b>Đường dạo từ cổng tỉnh đến rạp ngoài trời - xóm Khâu</b>	
	Vị trí 1: từ cổng tỉnh đến sân tennis Trại ổi	2.500.000
	Vị trí 3: đường ngõ từ sân Tennis cũ đến nhà ông Chiến , bà Hạ	1.500.000
	Vị trí 4: Đất ở thuộc các ngõ còn lại (thuộc xóm Khâu)	8.00.000
35	<b>Đường Tô Hiến Thành ( từ Cầu Oai - cổng viện 109 đến giao với đường Lam Sơn)</b>	
a	Đoạn 1: Từ giao đường Hùng Vương đến cổng viện 109	
	Vị trí 1: Đất mặt tiền	3.000.000
	Vị trí 3: Đất ở thuộc các ngõ giao với đường này	1.000.000
	Vị trí 4: Đất thuộc các ngách (Đông Đạo)	600.000
b	Đoạn 2: Từ cổng viện 109 đến giao đường Lam Sơn, giáp xã	1.000.000

	Vân Hội	
36	<b>Đường Nguyễn Thị Minh Khai</b> (Tỉnh lộ 305 giáp xã Vân Hội đến hết địa phận Phường Hội Hợp - giáp xã Đồng Cương huyện Yên Lạc)	
a	Đoạn 1: Từ giáp xã Vân Hội đến cống Hố	
	Vị trí 1: Đất mặt tiền	1.500.000
	Vị trí 2: Đất ở băng 2 khu dân cư Đồng Mua	1.000.000
	Vị trí 3: Đoạn từ cống Hố đến nghĩa trang liệt sỹ phường Hội Hợp; đoạn từ cống hóp qua làng An phú đến giao đường QL2A	500.000
	Vị trí 4: Đất ở còn lại của các xóm, thôn ven đoạn đường này thuộc phường Hội Hợp (An Phú; Trà 1,2; Cả; Hố; Lẻ 1; Ngươi)	300.000
b	Đoạn 2: Từ cống Hố đi Yên Lạc (hết địa phận phường Hội Hợp)	
	Vị trí 1: Đất Mặt tiền	1.000.000
	Vị trí 3: Các ngõ chính giao với đoạn này thuộc xóm ven đường (Hố Lẻ 1,2)	300.000
	Vị trí 4: Đất ở thuộc các thôn, xóm ven đoạn đường này thuộc phường Hội Hợp	300.000
37	<b>Đường Quang Trung:</b> Từ giao đường Hùng Vương đi Xí nghiệp gạch Hợp Thịnh	
a	Đoạn 1: Từ giao đường Hùng Vương đến Nghĩa Trang Liệt Sỹ	
	- Vị trí 1: Mặt Tiền	1.000.000
	- Vị trí 2: Đất ở khu dân cư làng Tiên	500.000
	- Vị trí 3: Các ngõ giao với đường này của xóm ven đường	400.000
	- Vị trí 4: Các vị trí còn lại thuộc xóm ven đoạn đường này	300.000
b	Đoạn 2: Từ Nghĩa Trang Liệt Sỹ đến nhà máy gạch Hợp Thịnh	
	- Vị trí 1: Đất mặt tiền	1.000.000
	- Vị trí 2: Các ngõ giao với đoạn này của xóm ven đường.	400.000
	- Vị trí 3: Các vị trí còn lại thuộc xóm ven đường.	300.000
38	<b>Đường Trương Định</b> (Từ QL2A qua UBND phường Hội Hợp - cống Trường THPT Vĩnh Yên đến hết nhà ông Lạc)	
	Vị trí 1: Đất mặt tiền .	1.500.000
	Vị trí 2: Đất ở khu dân cư làng Cả	500.000
	Vị trí 3: Các ngõ giao với đường này	400.000
39	<b>Đường Trần Đại Nghĩa:</b> Từ giao đường Hùng Vương đến UBND phường Đồng Tâm.	
	Vị trí 1: Đất mặt tiền	2.000.000
	Vị trí 2: đường các ngõ đường này	1.000.000
40	<b>Phố Võ Thị Sáu:</b>	
	Từ giao phố Lý Bôn đến giao đường Kim Ngọc (giáp Bưu điện )	
	Vị trí 1: Đất mặt tiền	3.000.000

41	<b>Đường Chùa Hà:</b> Từ Ngã 5 gốc Vừng đến giao với đường Trần Phú tại Km3 (Ngoài khu đô thị)	
	Vị trí 1: Đất mặt tiền (Quốc lộ 2B)	3.000.000
	Vị trí 2: - Đoạn đường từ giao đường Chùa Hà (Quốc lộ 2B) đi E204	1.500.000
	- Đoạn đường từ giao đường Chùa Hà (Quốc lộ 2B) đi Trường dạy nghề số 1	1.300.000
	Vị trí 3: Đất ở thuộc các khu dân cư đôi Chiêu Đãi, Bộ chỉ huy quân sự tỉnh, khu dân cư Đồng Nưa	
	- Đường 16m	1.000.000
	- Đường 13,5m	800.000
B	<b>ĐẤT Ở CÁC XÓM, KHU</b>	
1	<b>Xã Thanh Trù</b>	
a	- Đường từ nghĩa trang liệt sỹ giáp xã Đồng Cương (đường 305).	
	Vị trí 1: Đất mặt tiền	1.500.000
b	- Đường trục chính thôn Vinh Quang đoạn từ nhà ông Liên đến đền Bà, đến hộ ông Vĩnh Bảy (Đất mặt tiền)	1.000.000
c	- Thôn Rừng, thôn Nam	800.000
d	- Đường trục chính thôn Đoài (Từ nhà ông Hiến Lan đến nhà ông Thuận, từ chợ Đình đến nhà ông Tuất Liêm, từ chợ đình đến nhà ông Hoan, từ nhà ông Thắng Hoa đến nhà ông Tình Lan)	800.000
e	- Đường trục chính thôn Đông (Đoạn từ nhà ông Mùi đến nhà bà Hoà, từ nhà ông Lục đến đình Hạ)	800.000
f	- Đường trục chính thôn Đông (Từ đình Hạ đi cổng ông Chuỗi, từ nhà ông Tân đến hết trường tiểu học, từ nhà ông Tới đến nhà bà Thuận, từ nhà ông Trường đến hộ ông Mậu theo mương cấp I)	800.000
g	- Đường trục chính thôn Vị Trù: từ trạm biến thế đến hết đất nhà bà Thành (Đất mặt tiền)	1.000.000
h	- Đường trục chính từ nhà ông Hùng đường 305 đến hết hộ bà Bộ, đoạn từ hộ ông Quế đến hộ ông Ngữ (Đất mặt tiền)	1.000.000
i	- Các vị trí khác còn lại	400.000
2	<b>Xã Định Trung</b>	
a	- Đường từ Vân Anh II đi Xí nghiệp Sứ (Vị trí 1)	1.500.000
b	- Vân Anh II đến giao đường Nguyễn Tất Thành (Vị trí 1)	1.800.000
c	- Từ Gậy đi chùa Đậu (Vị trí 1)	800.000
d	- Từ XN sứ đi nhà văn hoá Chám (Vị trí 1)	500.000
e	- Từ đường Phạm văn Đồng đi nhà văn hoá Dầu (Vị trí 1)	1.800.000
f	- Từ nhà văn hoá Dầu đi làng gò (Vị trí 1)	800.000
g	- Từ nhà văn hoá Dầu đi UBND xã Định Trung (vị trí 1)	1.500.000
h	- Từ nhà văn hoá Dầu đi làng Nội (Vị trí 1)	1.200.000
i	- Từ đường Chùa Hà qua làng Vễn đến giao với đường từ Vân Anh II đi UBND xã Định Trung (vị trí 1)	1.000.000
k	- Khu dân cư làng gậy, Gia Viễn, Trung thành, Vễn, Đậu,	600.000

	Dậu	
l	- Các khu còn lại thuộc địa bàn xã Định trung	400.000
m	Từ UBND xã đi xóm Chám đến hết địa phận xã Định trung	1.000.000
3	<b>Phường Khai Quang</b>	
a	Khu trại giao.	
	- Đoạn từ Chùa Hán Lữ đến Khu gia đình Tỉnh Đội	700.000
	- Đoạn từ cầu Nhật đi Hương Sơn (hết địa phận Khai Quang)	1.200.000
	- Các đường còn lại trong khu	700.000
b	Khu Hán Lữ:	
	- Đoạn từ đường vành đai đi Nhà máy Hoàn mỹ - Đại việt	1.500.000
	- Đoạn từ khu dân cư số 2 qua dốc Lò đến Chùa Hán Lữ	800.000
	- Các đường còn lại trong khu	700.000
c	Khu Minh quyết	
	- Đoạn từ nhà Ông Chuyên đến Nhà ông Tuấn.	800.000
	- Đoạn từ nhà ông Chuyên đến nhà ông Ánh Hồng (đường liên xã ven làng )	800.000
	- Các đường còn lại trong khu	700.000
d	Khu Thanh già	
	- Các đường ngõ nhà ông Lênh đến nhà ông Cáp; từ nhà ông Phú đến nhà ông Mạnh; từ nhà bà Gan đến nhà ông Đức	1.200.000
	- Các đường còn lại trong khu	700.000
e	Khu Vinh Thịnh	
	- Đoạn từ QL2 đến nhà bà Thủy Thủy	1.200.000
	- Đoạn từ QL2 đến nhà văn hoá Vinh Thịnh	1.200.000
	- Đoạn từ nhà Nhà văn hoá Vinh Thịnh đến nhà ông Chiến Tư	1.200.000
	- Đoạn từ nhà Ông Chang Nghiêm đến nhà ông Thức Tuấn	800.000
	- Từ nhà ông Tuyết Vinh đến nhà ông TỰ	800.000
	- Từ QL 2 đến nhà ông Lý Viễn	800.000
	- Các đường còn lại trong khu	700.000
g	Khu Mậu Lâm	
	- Đoạn QL2 đến Đài truyền hình	1.500.000
	- Đoạn từ nhà ông Chủ đến nhà văn hoá	1.200.000
	- Đoạn từ nhà ông Ty Mịch đến kho KT 887	1.000.000
	- Đoạn từ nhà ông Chủ đến nhà ông Cương Ến	1.000.000
	- Các đường còn lại trong khu	700.000
h	Khu Mậu Thông	
	-Đoạn Từ QL2 đi Chùa Phú	1.500.000
	- Đoạn từ nhà Sáu Đậu đến nhà ông Tích	1.000.000
	- Đoạn từ QL2 đến nhà ông Vọng	1.000.000
	- Các đường còn lại trong khu	700.000
i	Khu Đôn Hậu	
	- Đoạn từ QL2 đến nhà ông Đoàn	1.200.000
	- Các đường còn lại trong khu	700.000
	<b>Đất khu Đạo Hoàng</b>	500.000
4	<b>Phường Liên Bảo</b> (Ngoài các đường đã nêu: Trần Phú,	



	đường bến xe, đường Mê Linh, khu dân cư số 1, số 2)	
a	Đất thuộc khu vực xóm Trại Thủy	
	- Vị trí 1: Đường trục chính	1.500.000
	- Vị trí 3: Các vị trí còn lại của xóm Trại Thủy	800.000
b	Đất thuộc khu Đình Hồ	
	- Vị trí 1: Đường trục chính từ nhà ông Hùng đến hết nhà ông Tuấn.	1.500.000
	-Vị trí 3: Đường thuộc các ngõ còn lại của Đình Hồ	1.000.000
c	Đoạn đường từ đầu sân vận động trường Quân chính đến cầu nhật (đi Hương Sơn): Mặt tiền	1.500.000
5	<b>Phường Tích sơn:</b>	
	Khu Đắc Thú	1.200.000
6	<b>Phường Đồng Tâm</b>	
a	Đường từ cầu Làng Ý đến hết địa phận Phường Đồng Tâm	
	Vị trí 1: Đất mặt tiền	800.000
	Vị trí 2: Đất ở thuộc các ngõ còn lại	600.000
b	Đường trục chính của các khu: Đồi Dầm, Đông Quý, Đông Thịnh, Đông Cường, Đông Nhân, Đông Nghĩa, Đông hoà, Đông Hưng, Đông Phú, Đông Hợp, Lạc Ý, Lai Sơn	500.000
c	Các ngõ , ngách thuộc các khu trên và các vị trí còn lại	400.000
7	<b>Phường Hội Hợp</b>	
a	Các khu còn lại của Phường Hội hợp ngoài các đường đã nêu ở phần A	
	Vị trí 1: Các đường trục chính	500.000
	Các vị trí còn lại	400.000

## B- BẢNG GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP NĂM 2009

 Đơn vị: đồng/m<sup>2</sup>

Số TT	Hạng đất (Vị trí)	Giá đất
1	<b>Đất trồng cây hàng năm, mặt nước nuôi trồng thủy sản, đất trồng cây lâu năm</b>	
	Hạng 1 (Vị trí 1)	60.000
	Hạng 2 (Vị trí 2)	59.000
	Hạng 3 (Vị trí 3)	58.000
	Hạng 4 (Vị trí 4)	57.000
	Hạng 5 (Vị trí 5)	56.000
	Hạng 6 (Vị trí 6)	55.000
2	<b>Đất lâm nghiệp, đất rừng sản xuất</b>	
	Hạng 1 (Vị trí 1)	20.000
	Hạng 2 (Vị trí 2)	18.000

	Hạng 3 (Vị trí 3)	16.000
	Hạng 4 (Vị trí 4)	14.000
	Hạng 5 (Vị trí 5)	12.000

## THỊ XÃ PHÚC YÊN

(Kèm theo Quyết định số 70/2008/QĐ-UBND ngày 31/12/2008 của UBND tỉnh Vĩnh Phúc)

### A- BẢNG GIÁ ĐẤT Ở NĂM 2009

Đơn vị: đồng/m<sup>2</sup>

Số TT	Khu vực, vị trí	Giá đất
	<b>PHƯỜNG TRUNG TRẮC</b>	
I	<b>ĐƯỜNG PHỐ LOẠI 1:</b> Đường từ NHNN & PTNT Phúc Yên đến hết trường Thuỷ Lợi gồm trọn đường phố An Ninh + Hoàng Hoa Thám	
1	<b>Đường Trần Hưng Đạo</b>	
*	Đoạn từ nhà ông Lan khu Tập thể NHNN & PTNT Phúc Yên đến nhà ông Nguyễn Hữu Tạo	6.000.000
	Ngõ 1- Đường Trần Hưng Đạo: Từ nhà bà Nguyễn Kim Hoà đến nhà ông Bùi Văn Quý	900.000
*	Ngõ 3- Đường Trần Hưng Đạo: Từ nhà bà Bùi Thị Hoạch đến nhà ông Vũ Tiến Lực	1.200.000
*	Ngõ 4- Đường Trần Hưng Đạo: Sau Viện Kiểm soát vào khu tập thể Nông Nghiệp	900.000
*	Ngõ 5- Đường Trần Hưng Đạo: Ngõ vào khu tập thể sau Ngân hàng công thương	2.400.000
*	Ngõ 6- Đường Trần Hưng Đạo: Từ nhà ông Thu (QLTT) đến nhà ông Mai Văn Mịch	2.400.000
*	Các đoạn còn lại khu tập thể lò mổ	900.000
*	Ngõ 8- Đường Trần Hưng Đạo: Từ nhà bà Nguyễn thị An đến nhà bà Đỗ Thị Nhi	900.000
*	Ngõ 9- Đường Trần Hưng Đạo: Đường vào khu tập thể Thuỷ Lợi	1.000.000
*	Ngõ 10- Đường Trần Hưng Đạo: Từ nhà ông Hoàng Văn Đắc đến nhà ông Nguyễn Hữu Tố	2.000.000
2	<b>Đường Hoàng Văn Thụ (Trọn đường)</b>	
*	Từ nhà ông Dân đến nhà ông Hữu	6.000.000
3	<b>Đường Sóc Sơn</b>	
*	Từ vườn hoa Phúc Yên đến nhà ông Châu (Đường lối rẽ vào trường THCS đến ghi tàu)	4.500.000

*	Ngõ 2- Đường Sóc Sơn: Từ trụ sở dân phố số 12 đến nhà ông Cẩn	2.500.000
	Ngách 1 ngõ 2 đường Sóc Sơn 2: Từ nhà bà Thuận đến nhà ông Huyền	1.000.000
	Các đoạn còn lại trong ngách 1 ngõ 2 đường Sóc Sơn 2 (trong các ngõ hẻm còn lại)	800.000
	Ngách 2 ngõ 2 đường Sóc Sơn 2: Từ nhà bà Nguyễn Thị Thềm đến nhà ông Lê Thi	800.000
	Từ nhà ông Nguyễn Ngọc Dương đến nhà bà Ngô Thị Là	1.200.000
*	Ngõ 4 đường Sóc Sơn: Từ nhà ông Nguyễn Trí Hiển đến nhà ông Trần Văn Hợp	2.500.000
	Từ nhà bà Phạm Thị Oanh đến nhà ông Nguyễn Hữu Đăng	700.000
*	Ngõ 6 đường Sóc Sơn: Từ nhà ông Phùng Đình Tiến đến nhà bà Nguyễn Thị Xuân Thu	2.500.000
	Từ cổng trường cấp 2 Lê Hồng Phong đến nhà bà Lê thị Dậu	900.000
	Từ cổng trường cấp 2 Lê Hồng Phong đến nhà ông Phùng Xuân Sinh	900.000
*	Ngõ 8 Đường Sóc Sơn: Từ nhà ông Nguyễn Du đến nhà Nguyễn Thị Hạnh	900.000
*	Ngõ 10 Đường Sóc Sơn: Từ nhà ông Nguyễn Văn Hải đến nhà bà Ngô Thị Sinh	900.000
*	Ngõ 12 Đường Sóc Sơn: Từ nhà ông Phạm Quang Vinh đến nhà ông Trần Khắc Hiệp	800.000
*	Ngõ 14 Đường Sóc Sơn: Từ nhà ông Ngô Dương Hoàn đến nhà Nguyễn Văn Hữu	1.200.000
*	Ngách còn lại đường Sóc Sơn: Từ nhà ông Cường đến nhà ông Ngân	1.000.000
4	<b>Đường Trung Trắc</b>	
*	Từ nhà ông Khánh đến nhà ông Bình( trọn đường đất mặt tiền)	5.000.000
*	Ngõ 1- Đường Trung Trắc: Từ nhà ông Khởi đến nhà bà Lê Thị The	1.200.000
*	Ngõ 2- Đường Trung Trắc: Từ nhà bà Nguyễn thị Thanh đến nhà ông Ngô bảo Trường	2.500.000
*	Ngõ 3- Đường Trung Trắc: Từ nhà ông Nguyễn Đăng Phong đến nhà bà Hoàng Thị Yến	900.000
*	Ngõ 4- Đường Trung Trắc: Từ nhà bà Đào Thị Liên đến nhà bà Đào thị Bích Ngọc	2.000.000
*	Ngõ 5- Đường Trung Trắc: Từ nhà bà Nguyễn thị Chi đến nhà ông Nguyễn Đức Bình	900.000
*	Ngõ 6- Đường Trung Trắc: Từ nhà ông Mai văn Khương đến nhà ông Lê Văn Chung	900.000
*	Ngõ 7- Đường Trung Trắc: Từ Công an phường đến nhà bà Nguyễn thị Lá	900.000
	Từ Nhà ông Trần Đình Đèo đến nhà ông Nguyễn Thắng	900.000
	Từ Nhà ông Trần Văn Nam đến nhà ông Trần Ngọc Hà	900.000
	Các đoạn còn lại trong ngõ 7	700.000
*	Ngõ 8- Đường Trung Trắc: Từ nhà ông Quang đến nhà bà Trần	900.000

	Thị Thủy	
	Từ nhà bà Dân đến nhà ông Nguyễn Văn Định	900.000
*	Ngõ 9- Đường Trung Trắc: Từ nhà ông Lý Duy Mùi đến nhà ông Hoàng Đợi	900.000
*	Ngõ 10- Đường Trung Trắc: Bà Vũ Thị Sáu	900.000
*	Ngõ 11- Đường Trung Trắc: Từ nhà ông Nguyễn Đắc Trường đến nhà ông Trần Quốc Tâm	1.000.000
*	Ngõ 12- Đường Trung Trắc: Từ nhà bà Nguyễn Thị Phú đến nhà Bà Nguyễn Thị Vân	900.000
*	Ngõ 13- Đường Trung Trắc: từ nhà ông Hoàng Soát đến khu tập thể Cơ khí 2	900.000
*	Ngõ 14- Đường Trung Trắc: Từ nhà ông Đàm Hữu Cường đến nhà ông Nguyễn Quang Chè	1.800.000
	+ Ngách 1 ngõ 14 - Đường Trung Trắc	1.200.000
	+ Đoạn từ nhà ông Hanh đến nhà bà Triệu Thị Tới (Mặt đường khu Đông Sơn)	1.800.000
*	Ngõ 16- Đường Trung Trắc: Từ nhà ông Trần Quang Ích đến nhà bà Trần thị Hiền	1.200.000
	Từ nhà ông Nguyễn Duy Mộc đến nhà ông Hoàng văn Đông	700.000
	Từ nhà bà Phạm Thị Trãi đến nhà bà Chu Thị Tuyết	700.000
	Từ nhà bà Đào Thị Tâm đến nhà ông Nguyễn Hữu Đạo	700.000
	các đoạn còn lại Ngõ 16	700.000
*	Ngõ 17- Đường Trung Trắc: Cổng chính vào khu tập thể Cơ khí 2	1.000.000
*	Ngõ 19- Đường Trung Trắc: Từ nhà bà Đào thị Lan đến nhà bà Nguyễn thị An	700.000
II	<b>ĐƯỜNG PHỐ LOẠI 2</b>	
1	<b>Đường Trung Nhị:</b> Từ nhà bà Bế thị Tuyết đến nhà bà Bùi Thị Hường	4.500.000
*	Ngõ 1 - Đường Trung Nhị: Từ nhà bà Bá Thị Thoát đến nhà bà Bình Dung	900.000
*	Ngõ 2 - Đường Trung Nhị: Từ nhà ông Lê Văn Chiến đến phường Trung Nhị theo ngõ 2	900.000
*	Ngõ 3 - Đường Trung Nhị: Từ nhà ông Nguyễn Hữu Tố đến nhà ông Hoàng văn Đắc	2.400.000
	Đoạn từ nhà bà Hoà đến nhà ông Cảnh	900.000
*	Ngõ 4 - Đường Trung Nhị: Từ nhà ông Đoàn đến phường Trung Nhị theo ngõ 4	1.200.000
2	<b>Đường Phan Bội Châu:</b> Từ nhà ông Hùng đến nhà bà Lan Anh	3.500.000
*	Ngõ Phan Bội Châu 2: Từ nhà ông Kính đến nhà ông Hùng (ngõ giáp nhà ông Sáu đến hết nhà ông Thân)	2.400.000
3	<b>Phố Mé Linh:</b> Từ nhà bà Chung đến nhà ông Hùng	3.000.000
4	<b>Đường Lạc Long Quân (đất mặt tiền):</b> Từ Bưu điện thị xã Phúc Yên đến nhà ông Nguyễn Phú Chỉ	5.000.000
*	Ngõ 2- Lạc Long Quân: Từ nhà ông Hưng đến nhà ông Trần Trọng Mai	900.000

*	Ngõ 4- Lạc Long Quân: Từ nhà ông Phạm Văn Vinh đến nhà ông Nguyễn Văn Thọ	700.000
*	Ngõ 6- Lạc Long Quân: Đường vào khu tập thể Bưu điện	1.000.000
*	Các đoạn còn lại khu tập thể Lò Mỏ	900.000
5	<b>Đường Lưu Quý An:</b> Từ Nhà ông Hồng đến nhà ông Chung (Từ ô đất đầu giá Trạm xá đến đường Lưu Quý An)	3.600.000
*	Từ nhà ông Tường Duy Chung đến nhà ông Nguyễn Văn Can	1.000.000
*	Ngõ 1- Lưu Quý An: Từ nhà ông Trần Văn Nở đến nhà ông Đặng Đình Bích	900.000
*	Ngõ 2- Lưu Quý An: Từ nhà ông Chung đến nhà ông Nội	900.000
*	Ngõ 3- Lưu Quý An: Từ nhà ông Nguyễn Tự Ngôn đến nhà ông Dương Văn Lễ	900.000
*	Ngõ 5- Lưu Quý An: Từ nhà ông Tường Duy Thân đến nhà ông Đào Văn Điều	900.000
*	Ngõ 7- Lưu Quý An: Từ nhà Đào thị Oanh đến nhà ông Đào Văn Thắng	900.000
6	<b>Đường Xuân Thuỷ :</b> (Từ nhà ông Doãn đến nhà ông Minh) đất mặt tiền	2.500.000
*	Ngõ 1 - Đường Xuân Thuỷ: Từ nhà ông Phạm Văn Bảo đến nhà ông Tường Duy Thanh	900.000
	Từ nhà ông Tiết đến nhà ông Lại Văn Phú	900.000
*	Ngõ 2 - Đường Xuân Thuỷ: Từ nhà ông Vượng đến nhà bà Đãi	900.000
*	Các ngõ còn lại đường Xuân Thuỷ	700.000
7	<b>Đường Hoàng Quốc Việt (Mặt tiền)</b>	1.200.000
*	Ngõ 1- Hoàng Quốc Việt: Từ nhà ông Trần văn Thông đến nhà bà Phạm thị The	700.000
*	Ngõ 2- Hoàng Quốc Việt: Từ nhà ông Nguyễn Tiến Lực đến nhà bà Nguyễn Thị Nga	700.000
	Từ nhà ông Nguyễn Văn Sơn đến nhà ông Đỗ Văn Hiệp	700.000
	Từ bà Hà Thị Tạo đến nhà ông Tính và các đoạn còn lại trong trường Thuỷ Lợi cũ	700.000
*	Ngõ 4- Hoàng Quốc Việt: Từ nhà bà Vũ Thị Nụ đến nhà ông Nguyễn Văn Kiệt	700.000
*	Ngõ 6- Hoàng Quốc Việt: Từ nhà ông Bùi Thọ Tuấn đến nhà ông Đặng Đình Lân	700.000
8	Đoạn từ nhà ông Đỗ Văn Thực đến trạm bơm Tiên Châu	1.200.000
9	Khu đất dịch vụ Đông Sơn	2.000.000
	<b>PHƯỜNG XUÂN HOÀ</b>	
I	<b>Đường Loại 2</b>	
1	Từ vòng tròn D1 đến D2 (nhà ông Dụng)	4.000.000
2	Từ vòng tròn D1 đến cống Yên Mỹ	3.500.000
3	Từ cống Yên Mỹ đến địa phận Xuân Hoà (Nam Viêm)	3.500.000
II	<b>Đường Loại 3</b>	
1	Từ vòng tròn D2 (Nhà ông Dụng) đến cống số 5	3.000.000
III	<b>Đường loại 4</b>	

1	Từ cổng số 5 đến hết Công ty Xuân hoà	2.000.000
2	Từ vòng tròn D2 (nhà ông Hoà) đến hết ngã 3 (nhà ông Viêt)	1.500.000
3	Từ vòng tròn D1 đến nhà ông Hộ	2.000.000
4	Đường Phạm Hồng Thái	1.500.000
5	Từ vòng tròn D2 đến phòng khám ngã 3 công nghiệp	1.500.000
6	Từ ngã 3 (nhà ông Viêt) đến tập thể Việt Xô(Nhà ông Lân) - Đường Phạm Hồng Thái	1.000.000
7	Phố Lê Quý Đôn	1.000.000
<b>IV</b>	<b>Các khu vực còn lại là Yên Mỹ</b>	
1	Khu vực thôn Yên Mỹ	500.000
2	Đường Phạm Văn Đông: Từ nhà Ty Hải đến nhà ông Viêt	1.000.000
3	Đường Phạm Văn Đông: Từ nhà ông Lân - Việt Xô đến khu tập thể xe đạp	1.000.000
<b>V</b>	<b>Các khu vực khác còn lại của phường</b>	500.000
	<b>PHƯỜNG TRUNG NHỊ</b>	
<b>I</b>	<b>Đường Loại I (đường Trường Chinh)</b>	
1	<b>Phố Trần Phú:</b> Từ ghi tàu đến hết công ty cổ phần In Phúc yên	3.000.000
*	Ngõ 1- Phố Trần Phú:: chạy song song với đường sắt đến nhà ông Doanh	2.000.000
*	Ngõ 2- Phố Trần Phú: Khu vật liệu chất đốt cũ	2.000.000
*	Ngõ 3- Phố Trần Phú: Đường vào tập thể in nhân	1.000.000
*	Các hẻm còn lại	600.000
<b>II</b>	<b>Đường phố loại II</b>	
1	<b>Phố An Dương Vương</b>	
*	Từ ghi tàu đến trường TH Trưng Nhị	2.500.000
*	Từ trường TH Trưng Nhị đến trường Cao đẳng Công nghiệp 3	3.000.000
*	Ngõ chạy dọc đường sắt đến nhà bà Tài	700.000
	Ngõ 1: Giáp với trường trung học Trưng Nhị	700.000
*	Ngõ 2: Từ nhà ông Tĩnh đến trụ sở tổ 1	700.000
*	Ngõ 3: Từ nhà ông Quảng đến nhà bà Hồng	700.000
*	Ngõ 4: Từ nhà ông Tháp đến nhà ông Ván + Xóm Gạo	700.000
*	Ngõ 5: Từ nhà ông Kế đến nhà bà Bàn	500.000
*	Ngõ 6: Từ nhà ông Phá đến nhà ông Trường	700.000
*	Ngõ 7: Từ nhà ông Mền đến đường sắt	700.000
*	Ngõ 8: Từ nhà ông Long đến phố Trưng Nhị	700.000
*	Các ngõ hẻm còn lại	500.000
2	<b>Phố Nguyễn Văn Trỗi (Mặt tiền đường)</b>	1.500.000
*	Ngõ 1: Từ ông Ý đến nhà bà Lộc Hảo	700.000
*	Ngõ 2: Từ trụ sở tổ 3 đến nhà ông Năm (ích)	700.000
*	Ngõ 3: Từ trường mầm non bán công Trưng Nhị đến nhà ông Tuấn + ông Bắc	700.000
*	Ngõ 4: Từ nhà ông Bính đến nhà bà Ngọ	700.000
*	Ngõ 5: Từ nhà ông Quảng đến nhà ông Kiểm	500.000
*	Ngõ 6: Từ nhà ông Thành đến nhà ông Tú	500.000
*	Các ngách còn lại	500.000

3	<b>Phố Tháp Miếu</b>	1.500.000
*	Ngõ 1: Từ nhà ông Huân đến nhà bà Then	500.000
*	Ngõ 2: Giáp trụ sở tổ dân phố số 5	500.000
*	Ngõ 3: Từ nhà ông Thanh đến nhà ông Được (Cán)	500.000
*	Ngõ 4: Từ nhà bà Huân đến kênh bê tông	500.000
*	Ngõ 6: Từ Trụ sở tổ dân phố số 6 đến nhà ông Thêm	500.000
*	Ngõ 8: Từ nhà ông Hùng đến nhà ông Hoà	500.000
*	Ngõ 10: Từ nhà bà Tư đến kênh bê tông + xóm mới	700.000
*	Ngõ 12: Từ nhà bà Lan đến nhà ông Tiến	500.000
*	Ngõ 14: Từ nhà ông Minh đến nhà ông Quang	500.000
*	Các hẻm còn lại	500.000
4	<b>Phố Lý Tự Trọng</b>	1.500.000
*	Ngõ 1: Từ nhà bà Nhung đến nhà ông Kế	500.000
*	Ngõ 2: Từ ông Thái đến nhà bà Hiền Luỹ	700.000
*	Ngõ 4: Từ nhà ông Quảng đến nhà ông Đức (Khu giãn dân TM 3)	700.000
*	Ngõ 6: Từ nhà ông Thực đến nhà ông Cư	500.000
*	Các ngõ hẻm còn lại	500.000
5	<b>Phố Chùa Cấm</b> (Từ trường Cao đẳng công nghiệp 3 đến Sông Cà Lồ)	
*	Đoạn từ trường Cao đẳng công nghiệp 3 đến hết trường Cao đẳng Sư phạm Vĩnh Phúc	2.000.000
*	Đoạn từ trường bán công Hai Bà Trưng đến bờ sông	1.500.000
*	Ngõ 1: Giáp trường Cao đẳng Công Nghiệp 3	700.000
*	Ngõ 2: Từ nhà bà Luyến đến nhà bà Thân	700.000
*	Ngõ 3: Từ nhà bà Bình đến đầm Rượu	700.000
*	Ngõ Từ nhà bà Tài Tự đến nhà bà Ổn	700.000
*	Ngõ 5: Từ nhà ông Bút đến nhà Thanh Thơm	500.000
*	Ngõ 6: Từ nhà ông Toàn đến nhà ông Thiện	500.000
*	Ngõ từ nhà ông Thanh (Hiền) đến nhà ông Nghĩa	700.000
*	Ngõ từ nhà ông Vân đến chùa Báo Ân	500.000
*	Các ngõ hẻm còn lại	500.000
6	<b>Đường Hoàng Diệu</b> (Phố Đầm Sen): Mặt tiền	1.200.000
*	Các ngõ của đường Hoàng Diệu	500.000
7	<b>Phố Trần Phú</b> (từ Công ty Cổ phần in Phúc Yên đến Nam Viêm)	2.500.000
*	Ngõ 2: Từ nhà ông Vịnh vào khu Đài Xa	1.000.000
*	Ngõ 4: Từ nhà ông Phúc đến nhà ông Hải (Trúc)	700.000
*	Ngõ 5: Giáp nhà ông Trường đến nhà ông Cảnh	1.200.000
*	Ngõ 6: Từ nhà ông Bình đến nhà ông Cử	1.000.000
*	Ngõ 7: Từ nhà ông Âu đến nhà ông Minh	1.000.000
*	Ngõ 8: Từ nhà bà Cúc đến nhà bà Năm Hoa	1.000.000
*	Ngõ 9: Từ nhà bà Hạ đến nhà bà Sắc (Khu TT Giây Da)	1.000.000
*	Ngõ 10: Từ nhà bà Minh đến khu dân cư mới (Khu Hợp Tiến)	1.000.000
*	Ngõ 11: Từ nhà ông Nhân đến nhà bà Bình	700.000
*	Ngõ 13: Từ nhà ông Biên đến nhà ông Thảo	700.000
*	Các hẻm còn lại	500.000

8	Khu trung tâm phường Trưng Nhị	1.500.000
	<b>PHƯỜNG HÙNG VƯƠNG</b>	
I	<b>Đường phố loại I</b>	
1	<b>Đường Hai Bà Trưng qua phường Hùng Vương (QL2A)</b>	5.000.000
*	Các ngõ trong đường phố loại I	
*	Ngõ 14 đường Hai Bà Trưng: Từ nhà ông Xây đến nhà ông Điền	1.000.000
*	Ngõ 12 đường Hai Bà Trưng: Từ nhà ông Lương đến nhà bà Hiền	1.000.000
	Các ngách còn lại trong ngõ 12	700.000
*	Ngõ 10 đường Hai Bà Trưng: Từ nhà ông Nghĩa đến nhà bà Ngọc	1.000.000
	Các ngách còn lại trong ngõ 10	700.000
*	Ngõ từ nhà ông Nghĩa đến nhà bà Hoài (Yến)	1.000.000
*	Ngõ 8 đường Hai Bà Trưng: Từ nhà bà Lợi (Tưởng) đến nhà ông Thịnh (Bách)	1.500.000
*	Phố Hùng Vương: Từ nhà ông Thắng đến nhà ông Nhâm (Huy) đoạn QL2 vào Bệnh viện đa khoa	4.000.000
	Các đoạn còn lại trong phố Hùng Vương	700.000
*	Ngõ 4 Đường Hai Bà Trưng: Từ nhà bà Mỹ đến nhà ông Luật	1.000.000
*	Ngõ 2 Đường Hai Bà Trưng: Từ nhà ông Sơn đến nhà ông Trung (Mười)	3.000.000
	Các ngách còn lại trong ngõ 2	700.000
*	Ngõ từ nhà ông Khiêm - Đường từ QL2 vào Khu đô thị Cánh Đồng Sơn	3.000.000
*	Ngõ 11 đường Hai Bà Trưng: Từ nhà bà Sa đến nhà ông Phúc	1.000.000
*	Đường vào công an Thị xã đến TT chi nhánh điện	1.000.000
*	Ngõ 9 đường Hai Bà Trưng: Từ trụ sở HTX Tứ Khu đến trường TH Hùng Vương	1.000.000
*	Ngõ 7 đường Hai Bà Trưng: Từ nhà ông Kích đến nhà ông Hối	1.000.000
	Các hẻm còn lại trong ngõ 7	700.000
*	Ngõ từ nhà ông Dân đến nhà bà Lượng	1.000.000
*	Ngõ 5 đường Hai Bà Trưng: Từ nhà Bà Canh đến nhà ông Đức Tư	2.000.000
	Các đoạn còn lại trong ngõ 5	700.000
*	Ngõ 3 đường Hai Bà Trưng: Từ nhà Thu (Tuyến) đến nhà ông Thu (Liên)	1.500.000
	Các đoạn còn lại trong ngõ	700.000
	Ngõ 1 đường Hai Bà Trưng: Từ nhà bà Liên đến nhà bà Tất	1.000.0000
2	<b>Đường Trần Hưng Đạo</b>	
*	Từ ngã tư bến xe đến nhà văn hoá tổ 4	6.000.000
*	Ngõ 2: Đường Trần Hưng Đạo	2.000.000
II	<b>Đường Phố loại II</b>	
1	<b>Đường Lạc Long Quân - Đường Dốc Dinh</b>	
*	Từ trụ sở Tổ 4 đến nhà bà Sửu Côi	4.500.000
*	Ngõ 2: Từ nhà bà Liên (Đãi) đến nhà bà Điểm	1.000.000
*	Ngõ 4: Từ nhà ông Ngọc (Tâm) đến nhà bà Đông	1.000.000
	Các đoạn còn lại trong ngõ	700.000
*	Ngõ 3: Từ nhà ông Dong đến nhà bà Hợi	1.000.000



*	Ngõ từ nhà bà Huệ đến nhà bà Hiền (Ngõ vào TT Trắc địa 103+104)	1.500.000
	Các đoạn còn lại trong ngõ	700.000
2	<b>Phố Xuân Thủy I</b> - Đoạn từ nhà hàng Bắc Béo đến nhà ông Ngọc Ngôn	3.000.000
	<b>Phố Xuân Thủy II</b> - Đoạn từ nhà bà Báu đến nhà ông Trọng Linh	3.000.000
3	<b>Đường Nguyễn Trãi</b> - Đoạn từ nhà bà Na đến nhà ông Yên	4.500.000
*	Ngõ 1: từ nhà ông Liên đến nhà ông Luyến	1.000.000
*	Ngõ 2: Từ nhà ông Thìn đến nhà bà Bảy	1.000.000
*	Ngõ 3: Từ nhà ông Cần đến nhà bà Thủy	1.000.000
*	Ngõ 4: Từ nhà ông Trác đến nhà bà Vương (Chuyên)	1.000.000
*	Ngõ 5: Từ nhà ông Chúc đến nhà ông Sơn	700.000
	Các đoạn còn lại trong ngõ	700.000
*	Ngõ 6: Từ nhà ông Hồng đến nhà ông Anh	1.000.000
*	Ngõ 7: Từ nhà ông Thế đến nhà ông Hưởng	700.000
*	Ngõ 8: Từ nhà ông Trị đến nhà ông Hoạch	1.500.000
	Các ngách còn lại trong ngõ 8	700.000
*	Đoạn từ nhà ông Độ đến đường vào Bệnh viện 74 (Phố Triệu Thị Hoan Hoà)	3.000.000
*	Từ Bệnh viện 74 đến ngã ba Thanh Tước( mặt đường)	2.500.000
*	Ngõ 10: Từ nhà ông Cường đến nhà ông Tiêu Thanh	800.000
	Các đoạn còn lại trong ngõ 10	700.000
5	<b>Phố Tôn Thất Tùng</b>	1.500.000
	Các đoạn còn lại trong phố	700.000
*	Ngõ 12- Đoạn từ nhà bà Tâm (Hiển) đến nhà ông Đường	700.000
	Các ngách còn lại trong ngõ 12	700.000
*	Ngõ 14: Từ nhà ông Tuấn đến nhà Bà Huân	700.000
*	Ngõ 16: Từ nhà ông Tâm đến nhà ông Ngọc	700.000
*	Ngõ 18: Từ nhà ông Phi đến nhà bà Phương	700.000
*	Ngõ 20: Từ nhà bà Liên Mau đến nhà ông Phàn	700.000
*	Ngõ 9: Từ nhà bà Nguyệt đến nhà ông Hào	700.000
*	Ngõ 11: Từ nhà ông Ngọc đến nhà ông Hường	700.000
*	Ngõ 13: Từ nhà ông Bộ đến nhà bà Như (diệm)	700.000
6	<b>Phố Ngô Gia Tự</b>	
*	Đoạn từ nhà bà Hoà đến UBND phường Hùng Vương	2.500.000
*	Đoạn từ nhà ông Hưng đến nhà ông Trường Bùn	1.500.000
7	<b>Phố Nhuế Khúc</b>	1.500.000
	Các ngõ, ngách còn lại trong phố	700.000
8	<b>Phố Triệu Thị Khoan Hoà</b> : Đoạn từ Nhà văn hoá tổ 4 đến cổng BV Lao & Phổi TW Phúc Yên	1.000.000
	Các ngách, ngõ còn lại trong phố	700.000
9	<b>Đường Trần Nguyên Hân</b> (Mặt đường quốc lộ 23)	2.500.000
*	Các ngách, ngõ còn lại	600.000
10	<b>Phố Nội</b> (Từ nhà ông Kế đến nhà ông Châu Bột)	1.500.000
	Các ngõ, ngách còn lại	500.000

11	Đường từ QL2 đi làng Mới	2.000.000
12	Khu đầu giá Đầm Âu (Không thuộc mặt đường Nguyễn Trãi)	1.500.000
13	Khu tái định cư BOT	2.000.000
<b>PHƯỜNG PHÚC THẮNG</b>		
1	Đất ven QL2 giáp Hùng Vương đến UBND phường	3.500.000
*	Đất ven QL2 từ UBND phường đến Cầu Xây	3.500.000
*	Đường Trần Phú từ QL2 đến Trung Nhị	3.000.000
2	Đường Liên Xã	
*	Đường Từ QL2 đến hết Xuân Mai (đi Kim Hoa)	1.500.000
*	Đường Xuân Phương, Đường Ngô Miễn	1.000.000
*	Đường Thống Nhất từ Xuân Mai mới ra QL2	1.000.000
*	Đường đê Nguyệt Đức từ gốc bông đi Nam Viêm	700.000
3	Đường Nội Phường	
*	Đường phố Phùng Hưng (Từ nhà ông Diệt đến nhà ông Sinh)	600.000
*	Đường phố Đại Phùng (Từ bờ Đê Nguyệt Đức đến Nhà Thờ)	600.000
*	Đường Đỗ Nhân Tăng (từ QL2 đến ao ông Kỷ giáp đường Ngô Miễn)	600.000
*	Đường Trần Công Tước (Từ QL2 giáp nhà ông Khiển đến nhà ông Quân)	600.000
*	Đường Xuân Biên (Từ QL2 nhà ông Ba Rền đến giáp nhà ông Thu đường Ngô Miễn)	700.000
*	Đường Xuân Giao (Từ nhà bà Mùi đến nhà ông Mỡ)	600.000
*	Đường Phạm Hùng (Từ nhà bà Chế đến Chùa Bến)	600.000
*	Đường Xuân Thượng (Từ cửa hàng xăng dầu tới nhà ông Hoạt)	600.000
*	Đường Trần Mỹ Cơ (Từ Trạm bơm đến cổng Đông)	600.000
4	Các đoạn còn lại trong ngõ	500.000
5	Đất khu dân cư phường (Trừ đất ven đường)	500.000
6	Đoạn QL2 (cũ) từ ngã ba QL2 đi đến cầu xây cũ	2.000.000
7	Các khu vực còn lại nhà ở công nhân viên nhà máy gạch cầu xây	1.500.000
<b>XÃ TIỀN CHÂU</b>		
1	Quốc lộ 2A (2 bên đường)	
*	Từ kho bạc đến ngã 3 chợ đám	4.500.000
*	Từ ngã 3 chợ Đám đến hết cầu Tiên Châu	3.500.000
2	Quốc lộ 23 (2 bên đường) từ ngã 3 QLộ đến hết cầu Đen	2.500.000
3	Đường Bê Tông (QL2A đến UBND xã)	
*	Từ QLộ 2A đến UBND xã	1.500.000
4	Đường từ cửa hàng mua bán đi Tiến Thắng	1.500.000
5	Đường QL2 qua lang Tiên Châu đi ươm Cây (Phường Trưng Trắc)	1.500.000
6	Đất trong khu nông thôn	
*	Khu 1	300.000
*	Khu 2	300.000
*	Khu 3	300.000
	Đất ven đường QL2 đến đường vào nhà ông Bái	300.000
*	Khu 4	300.000
*	Khu 5	300.000

*	Khu 6	300.000
*	Khu 7	
	Đất bên làng	300.000
	Đất bên sông	300.000
*	Khu 8	
	Từ trường Tiểu Học đến trạm biến áp Thịnh Kỳ	400.000
	Khu vực bãi Đàng (Trừ khu vực đã xây dựng)	400.000
	Khu vực khác	300.000
*	Khu 9	300.000
*	Khu 10 (Đường từ nhà ông Chát đến Khu 9)	300.000
*	Khu 11	300.000
*	Các khu vực còn lại trong xã	300.000
	<b>XÃ NAM VIÊM</b>	
1	Tuyến đường	
*	Tuyến đường Phúc Yên đi Xuân Hoà (theo trục đường 317)	2.500.000
*	Tuyến đường từ nhà ông Cẩn đến nhà ông Linh thôn Tân Tiến	600.000
*	Tuyến đường từ nhà ông Linh đến nhà ông Vệ Chế	400.000
*	Tuyến đường từ nhà ông Vệ đến nhà ông Hiến (Nam Viêm)	300.000
*	Tuyến đường từ nhà ông Thường đến cống Đầm Láng	300.000
*	Tuyến đường từ nhà ông Linh đến cống Cầu Đá (Hiển Lễ)	500.000
*	Tuyến đường từ nhà ông Thường Bảo Lộc đến giáp danh Hiển Lễ	300.000
*	Tuyến đường từ nhà ông Mạnh Hạch đến giáp Đại Phùng	800.000
*	Tuyến đường từ UBND xã đến trường tiểu học	1.500.000
*	Tuyến đường từ trường tiểu học đến Cầu Máng (theo tuyến đường mới)	800.000
*	Tuyến đường từ Trạm bơm đồng cò đến giáp Tân Lợi	300.000
*	Tuyến đường sau khu đấu giá và cấp đất giãn dân	1.500.000
*	Tuyến trục đường 317 đến trạm Y tế xã	600.000
*	Tuyến trục đường nhà ông Trinh thôn Cả Đông đến nhà anh Hùng Minh Đức	500.000
*	Khu gó cao + gò sỏi	5.000.000
2	Khu đất làm dịch vụ	
*	Khu nhà ông Yên giáp hồ cả Đông	900.000
3	Khu vực còn lại trong xã	300.000
	<b>XÃ CAO MINH</b>	
1	Trục đường Nguyễn Văn Linh	2.000.000
2	Từ ngã 3 trạm trung gian Xuân Hoà đến cống trường THCS đến ngã 3 thôn Đức Cung	1.000.000
3	Trục đường Phạm Văn Đồng	1.000.000
4	Từ đường Nguyễn Văn Linh đến cống Công ty Xuân Hoà	1.000.000
5	Từ nhà ông Xây dọc trục đường bê tông nhựa đi cầu Bắc Hiển Lễ đến Trường trung học cơ sở	1.000.000
6	Các Thôn: Xuân Hoà 1, Xuân Hoà 2, Yên Điềm, Cao Quang, Quảng Tự, Đồi Thông	600.000
7	Các khu vực còn lại của xã Cao Minh	600.000

<b>XÃ NGỌC THANH</b>		
1	Từ dốc Bảo An đến ngã ba khu du lịch Đại Lải	2.000.000
2	Từ ngã ba khu du lịch Đại Lải đến cống số 1	2.000.000
3	Từ ngã ba khu du lịch Đại Lải đến khu tái định cư (Phó văn Chương)	1.200.000
4	Từ khu tái định cư số 1 đến đập tràn Ngọc thanh	1.000.000
5	Từ đập tràn Ngọc Thanh (Nhà ông Lâm Sáu) quanh theo đường nhựa đến ngã ba rẽ đường Lũng Vả (Nhà ông Phó Văn Sáu)	700.000
	Từ nhà ông Phó Văn Sáu quanh theo đường nhựa đến cống số 1 Đại Lải	700.000
6	Từ UBND xã đến đồng Vắng (Đồng Đò)	700.000
7	Từ cống Đổ đến tái định cư số 1 (Đồng Đầm)	800.000
8	Từ đập tràn Ngọc Thanh đến Trường mẫu giáo Thanh Cao	700.000
	Từ Trường mẫu giáo Thanh Cao đến Trường bán Thanh Cao	700.000
9	Từ trạm Kiểm lâm đồng Cầu đến ngã ba hang Roi đồng Chằm	500.000
10	Từ ngã ba hang Roi đồng Chằm đến đèo Nhe	400.000
11	Từ đường đi đèo Nhe rẽ đi đèo Khế	300.000
12	Từ Trung tâm nghiên cứu Lâm Sinh đi khu vực phòng thủ	800.000
14	Từ nhà Lê Văn Trương thôn Trung đến nhà ông Diệp Năm đồng Giăng	700.000
15	Từ nhà đầu đê trường Cấp 1 đến nhà ông Trương Quý (An Bình)	700.000
16	Từ nhà ông Trương Quý (An Bình) đến thôn Đồng Đò	700.000
17	Từ ngã 3 cầu Kênh (Nhà ông Hùng đến ngã 3 nhà ông Hồng T80)	500.000
18	Từ ngã 3 nhà ông Tuyên Sơn Đồng đến ngã 3 đầu Đường Minh Khai Xuân Hoà	500.000
19	Từ ngã 3 Hồ Đại Lải theo đường Miếu Gổ đến ngã ba nhà ông Tềng	800.000
20	Từ ngã 3 nhà ông Hoàng Vượng đến hết thôn An Thịnh đường đi cống ngâm và đến nhà ông Trần Văn Đào thôn Lập Đình	500.000
21	Từ ngã 3 nhà ông Lưu Tám đến hết địa phận xã Ngọc Thanh đường đi Bình Xuyên	1.200.000
22	Từ ngã ba đường 310 rẽ đến nhà ông Nga cầu thôn Góc Duối	800.000
23	Từ ngã ba nhà ông Phó Văn Sáu thôn Đồng Cầu rẽ đường đi Lũng Vả đến trạm bảo vệ rừng Lũng Vả	500.000
24	Các khu vực nằm ngoài mặt đường nói trên gồm các thôn: Góc Duối, Ngọc Quang, Đồng Đầm, Đồng Giăng, Thôn Chung, Đồng Cao, An Ninh, Miếu Gổ	300.000
25	Các khu vực còn lại của xã	200.000
<b>PHƯỜNG ĐÔNG XUÂN</b>		
<b>I Đường Loại II</b>		
1	Từ vòng tròn D1 (Nhà ông Lý) đến đường rẽ Cầu Tre (Đường Trương Chinh)	3.500.000
2	Từ vòng tròn D1 đến hết địa phận Đông Xuân	3.000.000
<b>II Đường Loại III</b>		
1	Từ đường rẽ Cầu Tre đến trạm điện 4 (Đường Trường Chinh)	2.500.000

2	Từ trạm điện 4 đến hết địa phận Đồng Xuân - Đại Lải	2.000.000
<b>III</b>	<b>Đường Loại IV</b>	
1	Từ vòng tròn D1 đến nhà ông Hộ (Phố Lê Xoay)	1.500.000
2	Từ nhà ông Hộ ngã ba phố Lê Xoay rẽ xuống đường Phạm Văn Đồng ra đường Trường Chinh (317 cũ)	1.200.000
3	Từ nhà ông Hộ đến đội đá 211 (Đường Phạm Hồng Thái)	1.200.000
<b>IV</b>	<b>Đất Bảo An (Trừ mặt đường đi Đại Lải)</b>	
1	Từ ngã ba đường Trường Chinh và đường Nguyễn Thị Minh Khai đến Công ty Đại Phát (Nhà ông Tuấn)	700.000
2	Đất Đông Quỳnh khu dân cư dọc hai ven đường từ ngã ba rẽ Đông Quỳnh I và Đông Quỳnh II (Đường Nguyễn Thị Minh Khai)	600.000
<b>V</b>	<b>Các khu vực khác còn lại của phường</b>	400.000

## B- BẢNG GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP NĂM 2009

 Đơn vị: đồng/m<sup>2</sup>

Số TT	Hạng đất (vị trí)	Giá đất
<b>I</b>	<b>Đất trồng cây hàng năm, mặt nước nuôi trồng thủy sản và trồng cây lâu năm</b>	
<b>A</b>	<b>Xã đồng bằng + xã Trung du</b>	
	Hạng 1 (Vị trí 1)	60.000
	Hạng 2 (Vị trí 2)	59.000
	Hạng 3 (Vị trí 3)	58.000
	Hạng 4 (Vị trí 4)	56.000
	Hạng 5 (Vị trí 5)	54.000
	Hạng 6 (Vị trí 6)	52.000
<b>B</b>	<b>Xã Miền núi</b>	
	Hạng 1 (Vị trí 1)	49.000
	Hạng 2 (Vị trí 2)	48.000
	Hạng 3 (Vị trí 3)	47.000
	Hạng 4 (Vị trí 4)	45.000
	Hạng 5 (Vị trí 5)	43.000
	Hạng 6 (Vị trí 6)	41.000
<b>II</b>	<b>Đất lâm nghiệp và đất rừng sản xuất</b>	
<b>A</b>	<b>Xã Đồng bằng + xã Trung du</b>	
	Hạng 1 (Vị trí 1)	20.000
	Hạng 2 (Vị trí 2)	18.000

	Hạng 3 (Vị trí 3)	16.000
	Hạng 4 (Vị trí 4)	14.000
	Hạng 5 (Vị trí 5)	12.000
	Hạng 6 (Vị trí 6)	12.000
<b>B</b>	<b>Xã Miền núi</b>	
	Hạng 1 (Vị trí 1)	16.000
	Hạng 2 (Vị trí 2)	14.000
	Hạng 3 (Vị trí 3)	12.000
	Hạng 4 (Vị trí 4)	10.000
	Hạng 5 (Vị trí 5)	9.000
	Hạng 6 (Vị trí 6)	9.000

## HUYỆN VINH TƯỜNG

(Kèm theo Quyết định số 70 /2008/QĐ-UBND ngày 31 /12/2008 của UBND tỉnh Vĩnh Phúc)

### A- BẢNG GIÁ ĐẤT Ở NĂM 2009

Đơn vị: đồng/m<sup>2</sup>

Số TT	Khu vực, vị trí	Giá đất
<b>I</b>	<b>Đất thị trấn Vĩnh Tường</b>	
1	Đất 2 bên Trục đường Tỉnh lộ 304	
-	Đoạn từ Ngã Từ TT Vĩnh Tường đến hết nhà Ông Sinh Sang	3.000.000
-	Đoạn giáp nhà Ông Sinh Sang đến bến Vực	2.000.000
-	Đoạn từ giáp bến Vực đến hết nhà ông Thúc Hoàn	1.600.000
-	Đoạn từ giáp nhà ông Thúc Hoàn đến hết địa phận phòng Tài chính - Kế hoạch	1.400.000
-	Đoạn từ giáp Phòng Tài Chính Kế hoạch đến Ngã 3 Yên Trình	2.000.000
-	Đoạn từ Ngã 3 Yên Trình đến hết địa phận thị trấn Vĩnh Tường (Đường đi thị trấn Thổ Tang và Thượng Trưng)	1.400.000
-	Đoạn từ giáp Ngã Tư Thị trấn đến hết nhà ông Sơn Lệnh	3.000.000
-	Đoạn từ giáp nhà ông Sơn Lệnh đến hết địa phận Thị trấn	1.600.000
2	Đất 2 bên Trục đường Quốc lộ 2C	
-	Đoạn từ giáp Ngã 4 Thị trấn đến hết nhà ông Hùng sửa xe (hướng đi Vĩnh Yên)	3.000.000
-	Đoạn từ giáp nhà ông Hùng sửa xe đến hết Bệnh viện Đa khoa	2.000.000
-	Đoạn từ Cầu kênh 6A đến giáp địa phận xã Vũ Di	1.600.000
-	Đoạn từ Ngã Tư Thị trấn đến hết nhà ông Ninh	3.000.000
-	Đoạn từ giáp nhà ông Ninh Khoai đến hết địa phận thị trấn Vĩnh Tường (Đường QL2C đi Vĩnh Thịnh)	1.600.000
3	Khu dân cư mới thị trấn Vĩnh Tường	

-	Đất hai bên đường 19m	1.400.000
-	Đất hai bên đường từ 7,5m đến 13m và các vị trí còn lại trong khu dân cư mới	1.000.000
4	Đất hai bên đường liên thôn thuộc Thị trấn	500.000
5	Đất còn lại thuộc Thị trấn	250.000
<b>II</b>	<b>Đất thuộc địa bàn thị trấn Thổ Tang</b>	
1	Đất 2 bên đường thuộc tỉnh lộ 304	
-	Đoạn từ đường rẽ đi Vĩnh Sơn đến hiệu vàng Thanh Bình	5.000.000
-	Đoạn từ giáp hiệu vàng Thanh Bình đến nhà Lan Vinh	4.000.000
-	Đoạn từ nhà ông Bao Hiền đến hết cầu Hương	4.000.000
-	Đoạn từ giáp cầu Hương đến nhà ông Minh Phương (Ngã ba Thượng Trung)	3.000.000
-	Đoạn từ giáp nhà ông Minh Phương đi Thượng Trung và đi thị trấn Vĩnh Tường	2.500.000
-	Đoạn từ nhà Quyết Yến đến hết nhà ông Ninh Thiếc	5.000.000
-	Đoạn từ giáp nhà ông Ninh Thiếc đến hết nhà ông Năm Ngọc (Đường vòng tránh đi Vĩnh Sơn)	3.000.000
-	Đoạn từ giáp nhà ông Năm Ngọc đến hết nhà Bảy Tường	4.000.000
-	Đoạn từ giáp nhà ông Bảy Tường đến hết địa phận thị trấn Thổ Tang	4.500.000
	Đất băng 2 khu dân cư cụm Kinh tế Xã hội	2.500.000
	Đất băng 3 khu dân cư cụm Kinh tế Xã hội	2.500.000
2	Đất 2 bên đường thuộc thị trấn Thổ Tang đi Vĩnh Sơn:	
-	Đoạn từ giáp nhà Quyết Yến đến hết cổng kho C33	3.500.000
-	Đoạn từ giáp công kho C33 đến hết đường vòng tránh	3.000.000
-	Đoạn từ giáp đường vòng tránh đến địa phận xã Vĩnh Sơn	2.000.000
3	Đất từ đội thu đến hết cầu Lê Xoay:	
-	Đoạn từ đội thế đến hết nhà Sinh Lan	4.000.000
-	Đoạn từ giáp nhà Sinh Lan đến Cầu Lê Xoay	3.000.000
4	Đất hai bên đường vòng tránh (cũ): Đoạn từ giáp nhà ông Năm Ngọc đến hết nhà ông Nghĩa Hà	2.000.000
5	Đất đường liên thôn thuộc thị trấn Thổ Tang	800.000
6	Đất còn lại thuộc thị trấn Thổ Tang	600.000
<b>III</b>	<b>Đất dân cư hai bên đường Quốc Lộ 2A</b>	
1	Địa phận xã Chấn Hưng:	
-	Đoạn từ giáp Đồng Văn đến Cầu Kiệu	1.800.000
-	Đoạn từ giáp Cầu Kiệu đến hết đất thổ cư nhà ông Văn	2.500.000
-	Đoạn từ giáp đất thổ cư nhà ông Văn đến hết địa phận xã Chấn Hưng	2.000.000
2	Thuộc địa phận xã Nghĩa Hưng - Đại Đồng	
-	Đoạn xã Nghĩa Hưng	1.800.000
-	Đoạn xã Đại Đồng	2.500.000
-	Từ Quốc lộ 2A đi vào đến giáp đường rẽ vào UBND xã Đại Đồng	2.500.000
-	Đoạn từ giáp đường rẽ vào UBND xã Đại Đồng đến giáp đường vòng tránh Đại Đồng - Tân Tiến	2.000.000

3	Thuộc địa phận xã Tân Tiến	
-	Đoạn từ giáp xã Đại Đồng đến đường rẽ vào UBND xã Tân Tiến	2.000.000
-	Đoạn giáp UBND xã Tân Tiến đến hết địa phận xã Tân Tiến (Cầu trắng)	2.600.000
-	Đoạn từ Quốc lộ 2A đến UBND xã Tân Tiến	1.700.000
4	Địa phận xã Yên Lập	2.000.000
5	Địa phận xã Lũng Hoà - Bồ Sao thuộc QL2	1.500.000
-	Đoạn từ ngã ba Tân Tiến vào Thổ Tang, đất băng 1	4.200.000
-	Đất băng 2 và băng 3 khu dân cư cụm Kinh tế - Xã Hội (Thuộc địa phận xã Tân Tiến, Lũng Hoà)	2.000.000
-	Đoạn từ ngã ba Tân Tiến đến giáp đường sắt	1.500.000
-	Đoạn từ đường sắt đến đê sông Phó Đáy	500.000
IV	<b>Đất hai bên đường Quốc Lộ 2C:</b>	
-	Thuộc địa phận xã Bình Dương	1.200.000
-	Thuộc địa phận xã Vũ Di	1.200.000
-	Thuộc địa phận xã Tam Phúc	1.200.000
-	Thuộc địa phận xã Vĩnh Thịnh: + Từ giáp đê Trung ương đến nghĩa trang liệt sỹ + Đoạn từ nghĩa trang liệt sỹ đến bến đò	600.000 800.000
V	<b>Đất khu dân cư hai bên đường Tỉnh lộ 309</b>	
-	Đoạn từ giáp Đại Đồng đến cầu kênh thuộc xã Nghĩa Hưng	800.000
-	Đoạn từ cầu kênh đến hết khu dân cư xóm chợ	1.200.000
-	Đoạn giáp xóm chợ — xã Nghĩa Hưng đến hết địa phận xã Kim Xã	600.000
VI	<b>Khu dân cư hai bên đường huyện lộ</b>	
1	Đoạn đường Tứ Trưng — Ngũ Kiên:	
-	Đoạn từ cầu kênh đi Ngũ Kiên đến hết nhà ông Tuất Điền	1.000.000
-	Đoạn từ giáp nhà ông Tuất Điền đến hết nhà ông Thành Đỏ	1.200.000
-	Đoạn từ giáp nhà ông Thành Đỏ đến đường đi Yên Đồng	1.100.000
-	Đoạn từ đường đi Yên Đồng đến nhà ông Chè	1.100.000
-	Đoạn từ nhà ông Chè đến đường vào UBND xã Ngũ Kiên	1.400.000
-	Đoạn từ đường rẽ vào UBND xã Ngũ Kiên đến hết địa phận xã Ngũ Kiên	1.000.000
2	Đoạn đường Vĩnh Sơn — Bình Dương — Vân Xuân	1.200.000
3	Đoạn đường Thượng Trưng đi Tuân Chính (Trừ khu vực chợ Táo)	700.000
4	Đoạn đường An Tường đi Vĩnh Thịnh	500.000
5	Đoạn đường Thượng Trưng đi Tân Cương, Cao Đại: Từ nhà ông Sinh Phương (Cây xăng) giáp thị trấn Vĩnh Tường đến dốc đê Trung ương	1.000.000
6	Đoạn đường Thổ Tang đi Thượng Trưng (thuộc địa phận Thượng Trưng đến cầu kênh)	800.000
7	Đoạn từ Cầu kênh đến ngã tư Thượng Trưng	1.500.000
8	Đoạn đường Ngũ Kiên đi Vĩnh Ninh:	
-	Thuộc địa phận xã Ngũ Kiên	800.000



-	Thuộc địa phận xã Phú Đa	600.000
-	Thuộc địa phận xã Vĩnh Ninh	600.000
9	Đoạn đường vòng tránh: Thổ Tang - Đại Đồng - Tân Tiến - Vĩnh Sơn	
-	Địa phận xã Thổ Tang	1.500.000
-	Địa phận xã Vĩnh Sơn	1.000.000
-	Địa phận xã Tân Tiến	1.000.000
-	Địa phận xã Đại Đồng	1.000.000
10	Đoạn đường Cao Đại - Lũng Hoà	700.000
11	Đoạn đường Tân Cương đi Phú Thịnh	700.000
12	Đoạn đường QL2 vào nhà máy gạch Việt Anh (Thuộc xã Lũng Hoà, Việt Xuân)	600.000
13	Đoạn từ đê Trung ương đến bến phà Phú Hậu (Thuộc xã Việt Xuân)	700.000
14	Đoạn từ đê Trung ương đến giáp Xí nghiệp gạch Bồ Sao	600.000
15	Đoạn từ đê Trung ương đến cảng Cam Giá	700.000
16	Đường đê Bối: Trừ địa phận Bích Chu và Thủ Độ - xã An Tường	400.000
17	Đoạn đường Thượng Trưng đến trạm bơm cũ xã Lý Nhân	700.000
18	Đoạn từ trạm bơm cũ đến UBND xã Lý Nhân cũ	1.200.000
19	Đoạn từ đường rẽ đi Yên Đông đến hết địa phận xã Tứ Trưng	900.000
20	Đoạn đường từ cầu Lê Xoay — Thổ Tang đi Tân Cương, Cao Đại	600.000
21	Đường huyện lộ còn lại	600.000
VII	<b>Đất khu vực chợ còn lại</b>	
-	Khu vực chợ Tuân Chính, Tứ Trưng, Ngũ Kiên, Bồ Sao, Nghĩa Hưng, Vân Xuân (trừ các khu vực đã có giá ở trên)	1.000.000
VIII	<b>Trung tâm các xã: Tứ Trưng, Lũng Hoà, Đại Đồng, Vĩnh Thịnh, Vĩnh Ninh, Lý Nhân, Bình Dương, Vĩnh Sơn (Trừ các khu vực đã có giá ở trên)</b>	900.000
-	Đất khu vực dân cư hai bên đường trục xã, liên thôn gồm: Kim Xã, Yên Bình, Nghĩa Hưng, Chấn Hưng, Tân Tiến, Yên Lập, Vân Xuân, Bồ Sao (trừ các khu vực đã có giá ở trên)	400.000
-	Đất thuộc trục xã Cao Đại, Phú Thịnh, Lý Nhân, An Tường, Vĩnh Thịnh, Vĩnh Ninh, Phú Đa (Trừ Bích Chu và Thủ Độ - xã An Tường và các vị trí có giá ở trên)	400.000
-	Riêng Bích Chu và Thủ Độ - xã An Tường (Cả đất thổ cư hai bên đê Bối)	500.000
-	Các xã trong đồng còn lại	350.000
IX	<b>Đất ở còn lại ngoài các khu vực quy định ở trên: Kim Xã, Yên Bình, Nghĩa Hưng, Chấn Hưng, Tân Tiến, Yên Lập, Vân Xuân, Bồ Sao, Lũng Hoà</b>	250.000
-	Cao đại, Phú Thịnh, Lý Nhân, An Tường, Vĩnh Thịnh, Vĩnh Ninh, Phú Đa	250.000
-	Các xã Trong đồng còn lại: Đại Đồng, Tân Cương, Thượng Trưng, Vĩnh Sơn, Bình Dương, Vân Xuân, Tứ Trưng, Ngũ	300.000

Kiên, Tam Phúc

**B- BẢNG GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP NĂM 2009**

 Đơn vị: đồng/m<sup>2</sup>

Số TT	Hạng đất (Vị trí)	Giá đất
	<b>Đất dùng vào mục đích nông nghiệp, mặt nước nuôi trồng thủy sản và đất trồng cây lâu năm</b>	
1	Hạng 1 (Vị trí 1)	60.000
2	Hạng 2 (Vị trí 2)	59.000
3	Hạng 3 (Vị trí 3)	58.000
4	Hạng 4 (Vị trí 4)	56.000
5	Hạng 5 (Vị trí 5)	55.000
6	Hạng 6 (Vị trí 6)	54.000

## HUYỆN YÊN LẠC

### A- BẢNG GIÁ ĐẤT Ở NĂM 2009

 Đơn vị: đồng/m<sup>2</sup>

Số TT	Khu vực, vị trí	Giá đất
I	<b>Đất khu dân cư ở các vùng ven đô thị, đầu mối giao thông và hai bên trục đường giao thông chính, các khu dân cư nông thôn</b>	
	<b>Xã Đồng Văn</b>	
1	Đất hai bên đường Quốc lộ 2C thuộc xã Đồng Văn đoạn từ giáp xã Bình Dương - Vĩnh Tường đến hết nhà ông Hùng (thôn Yên Lạc)	600.000
2	Đất hai bên đường Quốc lộ 2C thuộc xã Đồng Văn đoạn từ giáp nhà ông Hùng (thôn Yên Lạc) đến giáp đất xã Hợp Thịnh - Tam Dương	500.000
3	Đất hai bên đường Quốc lộ 2A thuộc địa phận xã Đồng Văn	1.000.000
4	Đất hai bên đường quốc lộ 2C (mới) thuộc địa phận xã Đồng Văn	500.000
5	Đất hai bên đường trục thôn, liên thôn, liên xã thuộc địa phận xã Đồng Văn	100.000
6	Khu vực khác còn lại thuộc xã Đồng Văn	60.000
	<b>Xã Tê Lỗ</b>	
1	Đất hai bên đường tỉnh lộ 303 thuộc xã Tê Lỗ	800.000
2	Đất hai bên đường Quốc lộ 2C (cũ) thuộc xã Tê Lỗ	700.000
3	Đất hai bên đường trục thôn, liên thôn, liên xã thuộc xã Tê Lỗ	150.000
4	Khu vực khác còn lại thuộc xã Tê Lỗ	80.000

<b>Xã Trung Nguyên</b>		
1	Đất hai bên đường tỉnh lộ 303 thuộc xã Trung Nguyên	500.000
2	Đất hai bên đường tỉnh lộ 305 thuộc xã Trung Nguyên	400.000
3	Đất hai bên đường Quốc lộ 2C (mới) thuộc địa phận xã Trung Nguyên	400.000
4	Đất hai bên đường trục thôn, liên thôn, liên xã thuộc xã Trung Nguyên	70.000
5	Khu vực khác còn lại thuộc xã Trung Nguyên	60.000
<b>Thị trấn Yên Lạc</b>		
1	Đất hai bên đường tỉnh lộ 303 đoạn từ giáp đất xã Trung Nguyên đến hết Huyện đội	900.000
2	Đất hai bên đường tỉnh lộ 303 đoạn từ giáp Huyện đội đến hết đài truyền thanh huyện (khu B)	2.000.000
3	Đất hai bên đường tỉnh lộ 303 đoạn từ Đài truyền thanh (khu B) đến hết cổng Ao Nấu (thôn Đông)	1.000.000
4	Đất hai bên đường tỉnh lộ 303 đoạn từ cổng Ao Nấu (thôn Đông) đến giáp đất xã Nguyệt Đức.	400.000
5	Đất hai bên đường tỉnh lộ 305 đoạn từ giáp đất xã Bình Định đến hết đình làng thôn Tiên	500.000
6	Đất hai bên đường tỉnh lộ 305 đoạn từ giáp đình làng thôn Tiên đến đường rẽ vào UBND thị trấn (nhà Tỉnh Bằng)	850.000
7	Đất hai bên đường tỉnh lộ 305 đoạn từ đường rẽ vào UBND thị trấn (nhà Tỉnh Bằng) qua ngã tư thị trấn qua Công an huyện đến giáp đất xã Tam hồng	1.600.000
8	Đất hai bên đường đoạn từ giáp đất xã Bình Định qua cổng UBND thị trấn ra đường 303 và từ giáp UBND thị trấn ra đường 305 (nhà Tỉnh Bằng)	200.000
9	Đất hai bên đường từ trụ sở Công an huyện đến đường đôi trung tâm tỉnh lộ 304	2.000.000
10	Đất hai bên đường tỉnh lộ 304 đoạn từ giáp đường tỉnh lộ 303 qua cổng huyện uỷ đến giáp Tam Hồng	700.000
11	Đất hai bên đường trục thôn, liên thôn thuộc thị trấn Yên Lạc	120.000
12	Khu vực khác còn lại thuộc thị trấn Yên Lạc	100.000
<b>Xã Tam Hồng</b>		
1	Đất hai bên đường tỉnh lộ 305 từ giáp thị trấn Yên Lạc đến hết đất nhà Bà Oanh (Góc Đê)	1.000.000
2	Đất hai bên đường tỉnh lộ 305 từ giáp nhà Bà Oanh (Góc đê) đến giáp đất xã Yên Phương	500.000
3	Đất hai bên đường đoạn từ Đình Man Đẻ qua cổng chợ đến ngã tư chợ Lâm (giáp đường 304) và từ ngã tư qua cổng trường tiểu học I đến ngã tư Tảo phú nhà ông Mỹ	600.000
4	Đất hai bên đường tỉnh lộ 304 từ giáp đất thị trấn qua cổng đền Thính đến ngã tư chợ Lâm qua cổng UBND xã đến giáp nghĩa trang xã Tam Hồng	600.000
5	Đất hai bên đường đoạn từ góc Đê đến Đình Man Đẻ và từ nghĩa trang liệt sỹ xã Tam Hồng đến giáp đất xã Yên Đông	500.000

6	Đất hai bên đường trục thôn, liên thôn, liên xã (ngoài các đoạn nói trên) thuộc xã Tam Hồng	100.000
7	Khu vực khác còn lại thuộc xã Tam Hồng	80.000
<b>Xã Đồng Cương</b>		
1	Đất hai bên đường tỉnh lộ 305 thuộc xã Đồng Cương	300.000
2	Đất hai bên đường đoạn từ đường 305 qua Trường THCS Đồng Cương đi cầu Mùi thuộc xã Đồng Cương	400.000
3	Đất hai bên đường đoạn từ ngã tư Dịch Đồng đến giáp đất thôn Lạc Ý - Vĩnh Yên	300.000
4	Đất hai bên đường trục thôn, liên thôn, liên xã thuộc xã Đồng Cương	80.000
5	Khu vực khác còn lại thuộc xã Đồng Cương	70.000
<b>Xã Bình Định</b>		
1	Đất hai bên đường tỉnh lộ 305 thuộc xã Bình Định	300.000
2	Đất hai bên đường trục thôn, liên thôn, liên xã thuộc xã Bình Định	70.000
3	Khu vực khác còn lại thuộc xã Bình Định	60.000
<b>Xã Yên Phương</b>		
1	Đất hai bên đường tỉnh lộ 305 thuộc xã Yên Phương	300.000
2	Đất hai bên đường trục thôn, liên thôn, liên xã thuộc xã Yên Phương	70.000
3	Khu vực khác còn lại thuộc xã Yên Phương	60.000
<b>Xã Yên Đồng</b>		
1	Đất hai bên đường tỉnh lộ 304 đoạn từ giáp đất xã Tam Hồng đến giáp đất xã Tứ Trung - Vĩnh Tường	300.000
2	Đất hai bên đường huyện lộ đoạn từ Tỉnh lộ 304 đến giáp đất xã Đại Tự	250.000
3	Đất hai bên đường đoạn từ đền Thính đến giáp đất xã Văn Xuân - Vĩnh Tường thuộc xã Yên Đồng	300.000
4	Đất hai bên đường trục thôn, liên thôn, liên xã thuộc xã Yên Đồng	80.000
5	Khu vực khác còn lại thuộc xã Yên Đồng	60.000
<b>Xã Đại Tự</b>		
1	Đất hai bên đường huyện lộ đoạn từ dốc đê Trung ương (nhà ông Chinh) qua UBND xã đến giáp đất xã Yên Đồng	150.000
2	Đất hai bên đường đoạn từ dốc Đê Trung ương (Ngũ Kiên) đến giáp đất huyện Vĩnh Tường	150.000
3	Đất hai bên đường từ ngã tư (cửa hàng mua bán cũ) đến hết trường tiểu học I	100.000
4	Đất hai bên đường trục thôn, liên thôn, liên xã thuộc xã Đại Tự	80.000
5	Khu vực khác còn lại thuộc thôn Tam Kỳ, Trung An	50.000
6	Khu vực khác còn lại thuộc thôn Tung Cẩm, Đại Tự	60.000
<b>Xã Liên Châu</b>		
1	Đất hai bên đường đoạn từ đê Trung ương qua cổng nhà ông Uyển đến đường rẽ vào HTX Nông nghiệp Nhật Chiêu	400.000

2	Đất hai bên đường đoạn từ nhà ông Thực đến hết trạm điện Nhật Chiêu	400.000
3	Đất hai bên đường đoạn từ đê Trung ương qua nghĩa trang liệt sỹ xã Liên Châu đến hết trạm bơm dầu làng Nhật tiến	200.000
4	Đất hai bên đường từ dốc Lũng Hạ đến giáp xã Hồng Phương thuộc địa phận xã Liên Châu	200.000
5	Đất hai bên đường trục thôn, liên thôn, liên xã thuộc địa phận xã Liên Châu	80.000
6	Đất khu vực khác ngoài đê Trung ương thuộc xã Liên Châu	50.000
7	Đất khu vực khác trong đê Trung ương thuộc xã Liên Châu	60.000
	<b>Xã Hồng Châu</b>	
1	Đất hai bên đường đoạn từ đê Trung ương qua cổng UBND xã đến giáp đê bổi. Đất thuộc xã Hồng Châu tuyến từ đê bổi đi vào dốc Lũng Hạ và đất hai bên đường Đê bổi thuộc xã Hồng Châu	300.000
2	Đất hai bên đường trục thôn, liên thôn, liên xã thuộc xã Hồng Châu	150.000
3	Đất khu vực khác còn lại thuộc xã Hồng Châu	60.000
	<b>Xã Hồng Phương</b>	
1	Đất hai bên đường thuộc xã Hồng Phương tuyến từ đê Trung ương (dốc Lũng Hạ) đến đê bổi	200.000
2	Đất hai bên đường trục thôn, liên thôn, liên xã thuộc xã Hồng Phương	80.000
3	Đất khu vực khác còn lại thuộc xã Hồng Phương	60.000
	<b>Xã Văn Tiến</b>	
1	Đất hai bên đường từ Cầu Trắng đi Can Bi thuộc địa phận xã Văn Tiến	200.000
2	Đất hai bên đường từ Văn Tiến đi thôn Xuân Đài xã Nguyệt Đức	150.000
3	Đất hai bên đường trục thôn, liên thôn, liên xã thuộc xã Văn Tiến	90.000
4	Đất khu vực khác còn lại thuộc xã Văn Tiến	60.000
	<b>Xã Nguyệt Đức</b>	
1	Đất hai bên đường tỉnh lộ 303 thuộc xã Nguyệt Đức	800.000
2	Đất hai bên đường đoạn từ Cầu Trắng đến giáp Trường THPT bán công Phạm Công Bình và tuyến đường từ Cầu Trắng đi Can Bi thuộc xã Nguyệt Đức	600.000
3	Đất hai bên đường đoạn từ Trường THPT bán công Phạm Công Bình đến giáp đê Trung ương	800.000
4	Đất hai bên đường đoạn từ đê Trung ương đi Trung Kiên thuộc xã Nguyệt Đức	400.000
5	Đất hai bên đường đoạn từ ngã ba giáp Ngân hàng liên xã qua thôn Xuân Đài đến giáp đất xã Văn Tiến.	300.000
6	Đất hai bên đường trục thôn, liên thôn, liên xã thuộc xã Nguyệt Đức	100.000

7	Đất khu vực khác còn lại thuộc thôn Nghinh Tiên	100.000
8	Đất khu vực khác còn lại thuộc thôn Đình Xá và thôn Xuân Đài	60.000
<b>Xã Trung Kiên</b>		
1	Đất hai bên đường đoạn từ giáp thôn Nghinh Tiên xã Nguyệt Đức qua cổng UBND xã Trung Kiên đến Ghềnh Đá và đất hai bên đường đê bồi thuộc xã Trung Kiên	200.000
2	Đất hai bên đường đê bồi đi dốc Lũng Hạ thuộc xã Trung Kiên	250.000
3	Đất hai bên đường trục thôn, liên thôn, liên xã thuộc xã Trung Kiên	80.000
4	Đất khu vực khác còn lại thuộc xã Trung Kiên	60.000
<b>Xã Trung Hà</b>		
1	Đất hai bên đường đê bồi thuộc xã Trung Hà	150.000
2	Đất hai bên đường trục thôn, liên thôn, liên xã thuộc xã Trung Hà	80.000
3	Đất khu vực khác còn lại thuộc xã Trung Hà	60.000

## B- BẢNG GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP NĂM 2009

Đơn vị: đồng/m<sup>2</sup>

Số TT	Hạng đất (vị trí)	Giá đất
	<b>Đất trồng cây hàng năm, mặt nước nuôi trồng thủy sản và đất trồng cây lâu năm</b>	
1	Hạng 1 (Vị trí 1)	60.000
2	Hạng 2 (Vị trí 2)	59.000
3	Hạng 3 (Vị trí 3)	58.000
4	Hạng 4 (Vị trí 4)	56.000
5	Hạng 5 (Vị trí 5)	55.000
6	Hạng 6 (Vị trí 6)	54.000

# HUYỆN TAM ĐẢO

(Kèm theo Quyết định số 70 /2008/QĐ-UBND ngày 31/12/2008 của UBND tỉnh Vĩnh Phúc)

## A- BẢNG GIÁ ĐẤT Ở NĂM 2009

Đơn vị: đồng/m<sup>2</sup>

Số TT	Khu vực, vị trí	Giá đất
	<b>XÃ MINH QUANG</b>	
1	Băng 1: Ngã ba Quang Hà đến Km 0+100	500.000
2	Băng 1: Từ Km 0+100 đến Km0+200 đường Quang Hà hồ Xạ Hương	400.000
3	Băng1: Từ Km 0+200 đến hết chợ Lâm đường Quang Hà hồ Xạ Hương	350.000
4	Băng 1: Từ Chợ Lâm đến UBND xã Minh Quang	200.000
5	Băng 1: Đường Quang Hà hồ Xạ Hương còn lại	150.000
6	Đường từ cổng chợ Lâm vào Trường bán	100.000
7	Đường từ Trường bán rẽ vào trại Khổng	50.000
8	Đường từ ngã ba cổng nhà Bà Vóc sang xóm Tân Lương	150.000
9	Đường từ nhà Ông Tài (Quang minh) đến trại nuôi Cá trình.	120.000
10	Đường từ Trại nuôi Cá trình lên tới sân GOLF	150.000
11	Đường từ Minh Quang đi Trung Mỹ	80.000
12	Đoạn từ đôi Phúc Hoà giáp địa phận xã Hợp Châu đến hết xóm Cây Thông	300.000
13	Các khu vực còn lại	50.000
	<b>XÃ HỢP CHÂU (Đất khu dân cư khu vực 2 bên trục đường giao thông chính Quốc lộ 2B)</b>	
<b>I</b>	<b>Băng 1:</b>	
1	Đoạn từ nhà Ông Tuất đầu cầu số 8 đến hết khu dân cư dự án 5	900.000
2	Đoạn từ Bưu điện qua ngã ba đi Tây Thiên đến hết chi nhánh điện Tam Đảo	900.000
3	Đường 302 đoạn từ nhà Ông Dũng Hậu đi Tây Thiên hết địa phận Hợp Châu	800.000
4	Đường từ Kim Thành đi 302	350.000
5	Đoạn từ chi nhánh điện đến Km 13 (hết địa phận Hợp Châu)	700.000
6	Hai bên đường 42m	700.000
7	Từ Quốc lộ 2B đến cổng trường cấp II	400.000
8	Đờng 36m (Hồ Sơn - Minh Quang):	
	* Đoạn từ Quốc lộ 2B đến giao đường 42	700.000
	* Đoạn từ giao đường 42 đến đường đôi 36m	500.000
	* Đoạn từ đường đôi đến giáp xã Minh Quang	300.000
9	Kho gạo số 8 đi đôi Phúc Hoà	300.000

<b>II</b>	<b>Bảng 2 và 3</b>	
1	Từ Cầu số 8 đến khu dân cư dự án 5	200.000
2	Từ bưu điện đến hết nhà Ông Thản	200.000
3	Từ nhà Ông Thản (Công an huyện) đến hết chi nhánh điện	200.000
4	Từ nhà Ông Dũng Hậu đến Km 13 (Trên chi nhánh điện đến hết địa phận Hợp Châu)	200.000
5	Kho gạo số 8 đi đò Phúc Hoà	100.000
6	Từ Quốc lộ 2B đến cổng trường cấp II	300.000
7	Đường 42 hướng đi Tam Đảo	300.000
8	Ngã ba Dũng Hậu đi Tây Thiên	300.000
9	Đường từ Kim Thành đi 302	200.000
10	Bảng 1 của các tuyến đường làm mới theo quy hoạch khu dân cư	300.000
<b>III</b>	<b>Các khu vực còn lại:</b>	
1	Thôn Chăm Chỉ	70.000
2	Thôn Nga Hoàng	70.000
3	Thôn Bảo Phác	60.000
4	Thôn Cửu Yên	60.000
5	Thôn Sơn Long	70.000
6	Thôn Đồi Cao	100.000
7	Thôn Tích Cực	100.000
8	Thôn Hợp Thành	80.000
9	Thôn Đồi Thông	100.000
	<b>XÃ ĐẠI ĐÌNH</b>	
<b>I</b>	<b>Bảng 1 của các đường</b>	
1	Đoạn từ Đập tràn Đền cả đến Trạm kiểm lâm	500.000
2	Đoạn từ ngã tư Trạm kiểm lâm đến giáp xã Đạo Trù	
	* Đoạn từ ngã tư trạm kiểm lâm đến hết nhà ông Du Liên	200.000
	* Đoạn từ nhà ông Du Liên đến giáp xã Đạo Trù	150.000
3	Từ Đập Vai Làng đến cổng Đền Thông	400.000
4	Đất mặt tiền xung quanh Đền Thông Tây Thiên	400.000
5	Riêng khu vực Chợ Đại Đình	400.000
6	Đoạn Trại Mới đi Đông Lộ, Lũng Sâu, Đông Thổng.	
	* Từ UBND xã đến suối Đông Lộ	200.000
	* Đoạn từ suối Đông Lộ đến khe cạn Lũng Sâu	150.000
	* Đoạn từ khe cạn Lũng Sâu đến đường đi Thiên Viện	200.000
	* Đoạn từ cổng Thiên Viện đến cổng Đền Thông	400.000
7	Từ Kiểm Lâm Đại Đình đến Đập Vai Làng	200.000
8	Từ ngã tư Sơn Thanh đến chợ Đại Đình	130.000
9	Đoạn từ ngã tư Sơn Thanh đến ngã ba Lán Than	100.000
10	Đoạn từ ngã ba Lán Than đi suối Đùm Bồ Lý	50.000
11	Bảng trong của khu vực dân cư Đền Thông	250.000
12	Từ ngã tư Kiểm Lâm Đại Đình đi Đông Tĩnh	200.000
13	Các khu vực còn lại	30.000
<b>II</b>	<b>Bảng 2 giá bằng 40% bảng 1 có vị trí tương ứng</b>	



	<b>XÃ TAM QUAN</b>	
<b>I</b>	<b>Đất khu dân cư khu vực 2 bên trục đường giao thông chính</b>	
1	Đoạn từ đường rẽ đi Hoàng Hoa đến chân dốc chợ Tam Quan	200.000
2	Đoạn từ chân dốc Chợ Tam Quan đến hết Trạm Đa Khoa	250.000
3	Đoạn từ Trạm Đa Khoa đến ngã ba rẽ đi Tây Thiên	250.000
<b>II</b>	<b>Tĩnh Lộ 302 (Đường 314 cũ)</b>	
	Đoạn từ ngã ba Hồ Sơn đến cổng Đền Cả Tam Quan	400.000
<b>III</b>	<b>Các đoạn đường khác:</b>	
1	Đoạn từ Hợp Tác Xã Quan Đình đi UBND xã Hồ Sơn	150.000
2	Đoạn từ Chợ Tam Quan đi trường Mầm Non (Sau nghĩa trang liệt sỹ)	120.000
<b>IV</b>	<b>Các khu vực còn lại</b>	50.000
	Bảng 2 giá bằng 40% bảng 1 có vị trí tương ứng	
	<b>XÃ YÊN DƯƠNG</b>	
<b>I</b>	<b>Đất khu dân cư khu vực 2 bên trục đường giao thông chính</b>	
1	Đường từ Bồ Lý đến ngã 3 rẽ Cầu phao	80.000
2	Đường từ cầu Phao đi cổng Bà Hạp	80.000
3	Đường từ cổng Bà Hạp đi Trần Suối Lạnh	20.000
4	Đường từ ngã ba Quang Đạo đi khu vực Chuông	80.000
5	Đất khu dân cư 2 bên đường giao thông còn lại	20.000
6	Đất khu trung tâm xã	100.000
<b>II</b>	<b>Đất khu dân cư khác thuộc vùng đồi rừng</b>	20.000
	<b>XÃ BỒ LÝ</b>	
	<b>Đất khu dân cư 2 bên đường giao thông chính</b>	
<b>I</b>	<b>Đất khu dân cư 2 bên đường 302 liên xã (Đường 314 cũ).</b>	
1	Đoạn từ đầu bờ Hồ dọc chùa đến Ngã ba Đồng Cà	300.000
2	Đoạn từ cổng Đội đến Cầu Chang	300.000
3	Đất khu dân cư Trung tâm xã	150.000
<b>II</b>	<b>Đất khu dân cư khác còn lại</b>	
1	Đoạn từ Đồng cà đi UBND xã	200.000
2	Đoạn từ làng Chang đi Ngọc Thụ	150.000
3	Đoạn từ UBND xã đi Cầu Chang	200.000
4	Đoạn từ Cầu Bồ Lý - Yên Dương đi Yên Dương	90.000
5	Đất khu dân cư khác còn lại và 2 bên đường liên thôn và bảng 2 các tuyến đường	50.000
6	Đất khu dân cư khác thuộc đồi Rừng	20.000
7	Bảng 2 của đường 302 (Đường 314 cũ)	80.000
	<b>XÃ ĐẠO TRÙ</b>	
	<b>Bảng 1: Ven đường 302 (Đường 314 cũ) khu dân cư trung tâm cụm xã</b>	
1	Đoạn giáp địa phận xã Đại Đình đến Đoạn rẽ vào Trường Cấp I Tân Đồng	350.000
2	Đoạn từ rẽ vào Trường Cấp I Tân Đồng đến hết địa phận xã Đạo Trù	500.000

3	Đất khu dân cư 2 bên đường liên thôn xã còn lại từ ngã tư Tân Tiến đến ngã 3 thôn Vĩnh Ninh	250.000
4	Đất dân cư 2 bên đường liên thôn và băng 2 các trục đường trên	150.000
5	Các khu dân cư khác còn lại	30.000
6	Các khu dân cư khác còn lại thuộc vùng đồi Rừng	20.000
	<b>XÃ HỒ SƠN</b>	
I	<b>Băng 1 Quốc Lộ 2B</b>	
1	Đoạn từ ngã ba đường rẽ Tây Thiên đến Km 13+800 cổng Vườn Quốc Gia Tam Đảo	700.000
II	<b>Băng 2 Quốc Lộ 2B</b>	
1	Đoạn từ ngã ba đường rẽ Tây Thiên đến Km 13 Vườn Quốc Gia Tam Đảo.	250.000
III	<b>Băng 1 Tỉnh lộ 302</b>	
1	Đoạn từ ngã ba đường rẽ Tây Thiên đến cổng Nghĩa trang xã Hồ Sơn	800.000
2	Đoạn từ Nghĩa trang xã Hồ Sơn đến Km 3 nhà Anh Hoàng Văn Sáng thôn Núc Thượng	700.000
3	Đoạn từ nhà Anh Hoàng Văn Sáng đến hết địa phận xã Hồ Sơn	700.000
IV	<b>Băng 2 Tỉnh lộ 302</b>	
1	Đoạn từ ngã ba đường rẽ Tây Thiên đến cổng Nghĩa trang xã Hồ Sơn	300.000
2	Đoạn từ Nghĩa trang xã Hồ Sơn đến hết địa phận xã Hồ Sơn	300.000
V	<b>Các khu vực khác</b>	
1	<b>Thôn Cầu tre</b>	
a	Đoạn từ bến thế cầu Tre (UBND xã Hồ Sơn đến cổng cầu Vai lửa)	200.000
b	Đoạn từ ngã 3 Cầu Tre nhà Dung Biên đến Đình Làng Hà	300.000
c	Đoạn từ nhà Ông Hồng Thơm rẽ sang thôn Đồng Bả đến cầu ngầm Đồng Bả	200.000
d	Đoạn từ nhà chị Đào đường 302 rẽ đi Sơn Đông đến Kênh N2 cắt ngang	200.000
e	Các khu vực khác trong thôn còn lại	80.000
2	<b>Thôn Núc Hạ</b>	
a	Đoạn từ đường 302 rẽ vào thôn đến Ao kho	150.000
b	Đoạn từ đường 302 rẽ vào thôn đến nhà ông Lưu Lương bên phải	150.000
c	Đoạn từ đường 302 rẽ vào thôn đến nhà ông Lưu Lương bên trái	150.000
d	Đoạn từ đường 302 rẽ vào thôn đến nhà ông Phan Văn Tuấn	200.000
e	Đoạn từ quốc lộ 2B rẽ vào thôn đến nhà ông Phùng Xuân giáp đất Đồng Bả	200.000
f	Các khu vực khác trong thôn	80.000
3	<b>Thôn Đồng Bả</b>	
a	Đoạn từ quốc lộ 2B rẽ vào thôn đến nhà ông Xuân Toàn	150.000

b	Đoạn từ nhà ông Xuân Toàn đến đập tràn Hồ Làng Hà	150.000
c	Các khu vực khác còn lại	70.000
4	<b>Các thôn còn lại</b>	
a	Đường chính trong thôn	100.000
b	Đường Ngõ	70.000
	<b>THỊ TRẤN TAM ĐẢO</b>	
I	<b>ĐẤT ĐÔ THỊ (ĐẤT DỊCH VỤ DU LỊCH THÔN 1)</b>	
a	<b>Đường loại 1:</b> gồm từ ngã ba nhà khách UBND tỉnh Vĩnh Phúc chạy quanh vành đai Vườn Hoa, qua chợ, qua bãi đỗ xe, đầu trạm y tế đến nhà nghỉ Công Đoàn Vĩnh Phúc; Đường từ chợ qua Bể Bơi, nhà Rông, qua Nhà nghỉ sân bay, đến đầu đường xuống Thác Bạc vòng về nhà Khách UBND tỉnh Vĩnh Phúc, từ ngã ba Vườn Hoa đến ngã ba đường rẽ trường học.	
	Vị trí 1: Đất mặt tiền	4.000.000
	Vị trí 2: Đất băng sau (đất trên sườn Núi)	3.000.000
b	<b>Đường loại 2:</b> Các đường còn lại	
	Vị trí 1: Đất mặt tiền	3.000.000
	Vị trí 2: Đất băng sau (đất trên sườn Núi)	1.500.000
II	<b>ĐẤT THUỘC KHU VỰC THÔN 2</b>	
a	<b>Loại 1:</b> Đất ven đường quốc lộ 2B từ khuỷnh Góc Sến lên đến Khuỷnh Buôn Be rẽ tay phải đến nhà nghỉ Minh Tâm phía bên đường tay phải	500.000
b	<b>Loại 2:</b> Đường từ quốc lộ 2B rẽ vào đường Đền Đức Thánh Trần vòng theo đường trục đường mới mở xuống qua nhà ông Nguyễn Xuân Hoà và nhà ông Nguyễn Thế Đông; qua nhà ông Nguyễn Duy Hiệp, qua nhà ông Nguyễn Xuân Hương đến nhà ông Nguyễn Thiện Vũ ra QL 2B. Đường từ Km 21+500 từ nhà ông Khánh vào đến sát Công ty cổ phần xây dựng Lạc Hồng.	400.000
c	Các khu vực còn lại	300.000
d	Đất sản xuất Kinh Doanh phi Nông Nghiệp thuộc khu vực thôn 2	1.500.000

## B- BẢNG GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP NĂM 2009

 Đơn vị: đồng/m<sup>2</sup>

Số TT	Hạng đất (Vị trí)	Giá đất
I	<b>Đất trồng cây hàng năm, mặt nước nuôi trồng thủy sản và trồng cây lâu năm</b>	
	<b>Xã Miền núi</b>	
	Hạng 1 (Vị trí 1)	49.000
	Hạng 2 (Vị trí 2)	48.000

	Hạng 3 (Vị trí 3)	47.000
	Hạng 4 (Vị trí 4)	45.000
	Hạng 5 (Vị trí 5)	43.000
	Hạng 6 (Vị trí 6)	41.000
<b>II</b>	<b>Đất lâm nghiệp và đất trồng rừng sản xuất</b>	
	<b>Xã Miền núi</b>	
	Hạng 1 (Vị trí 1)	16.000
	Hạng 2 (Vị trí 2)	14.000
	Hạng 3 (Vị trí 3)	12.000
	Hạng 4 (Vị trí 4)	10.000
	Hạng 5 (Vị trí 5)	9.000

## HUYỆN TAM DƯƠNG

(Kèm theo Quyết định số 70/2008/QĐ-UBND ngày 31/12/2008 của UBND tỉnh Vĩnh Phúc)

### A- BẢNG GIÁ ĐẤT Ở NĂM 2009

Đơn vị: đồng/m<sup>2</sup>

Số TT	Khu vực, vị trí	Giá đất
<b>I</b>	<b>Đất khu vực thị trấn, thị tứ, đất 2 bên đường trục giao thông chính</b>	
1	<b>Quốc lộ 2A</b>	
a	Đoạn từ trạm bơm xóm Lê Lợi đi Việt Trì đến hết địa phận xã Hợp Thịnh	1.500.000
2	<b>Quốc lộ 2B đi Tam Đảo</b>	
a	Đoạn từ Km 4 đến ngã tư QL 2B mới và QL 2B cũ xã Kim Long	700.000
b	Đoạn từ ngã tư QL 2B mới và QL 2B cũ đến hết cầu số 8 cũ xã Kim Long	750.000
c	Đoạn từ Km 4 Quốc lộ 2B mới (Mặt tiền) đến hết cầu số 8 mới xã Kim Long	1.000.000
d	Khu dân cư quy hoạch mới của Trường sỹ quan tăng thiết giáp - xã Kim Long	600.000
3	<b>Quốc lộ 2C</b>	
a	Đoạn từ cây xăng xã Hợp Thịnh đến hết địa phận thôn Lạc Thịnh, xã Hợp Thịnh (từ giao QL2A đến hết thôn Lạc Thịnh)	800.000
b	Đoạn từ ranh giới xã Thanh Vân đến đường rẽ vào Nhà máy hoa quả	800.000
c	Đoạn từ đường rẽ Nhà máy hoa quả đến đầu phố Bê tông	800.000
d	Đoạn từ đầu phố Bê tông đến hết phố Bê tông	1.000.000
e	Đoạn từ hết phố Bê tông đến Cầu Thụy Yên	800.000
f	Đoạn Từ Cầu Thụy Yên đến bảng tin vào xóm Rằm	800.000
g	Đoạn từ bảng tin Xóm Rằm đến cổng UBND huyện	1.500.000

h	Đoạn từ cổng UBND huyện đến cổng UBND thị trấn Hợp Hoà	1.500.000
i	Đoạn từ cổng UBND thị trấn Hợp Hoà đến hết thôn Bình Hoà	1.000.000
j	Đoạn từ hết thôn Bình Hoà đến cầu làng Đồi	800.000
k	Đoạn cầu làng Đồi đến cầu Liễn Sơn	600.000
m	Băng 2 khu dân cư thị trấn Hợp Hoà	600.000
n	Đoạn từ giao đường Quốc lộ 2C đến Nhà máy Hoa quả	600.000
o	Đất khu dân cư Trường dân tộc nội trú (địa phận xã Thanh Vân), băng 1	1.000.000
p	Đất khu dân cư Trường dân tộc nội trú (địa phận xã Thanh Vân), băng 2	700.000
q	Quốc Lộ 2C đoạn xã Thanh Vân	1.500.000
4	<b>Tỉnh lộ 305 - Vân Hội - Chợ Vàng</b>	
a	Đoạn từ hết địa phận thành phố Vinh Yên đến cổng UBND xã Vân Hội	1.000.000
b	Đoạn từ cổng UBND xã Vân Hội đến cổng Trại giống lúa Mai Nham	800.000
c	Đoạn từ cổng Trại giống lúa Mai Nham đến hết thôn Đông Kế xã Hoàng Lâu	700.000
d	Đoạn từ hết thôn Đông Kế xã Hoàng Lâu đến Ao xóm Da xã Hoàng Lâu	800.000
e	Đoạn từ hết ao xóm Da đến Cầu Vàng	800.000
f	Đoạn từ Cầu Vàng đến hết khu vực chợ Vàng + đất mặt tiền xung quanh khu vực chợ Vàng	1.000.000
5	<b>Tỉnh lộ 309</b>	
a	Đoạn từ ngã tư Me đến BHHX huyện	1.000.000
b	Đoạn từ BHHX huyện đến Cầu kênh Liễn Sơn - An Hoà	900.000
c	Đoạn từ Cầu kênh Liễn Sơn - An Hoà đến Phương Lâu - An Hoà	800.000
d	Đoạn từ Phương Lâu- An Hoà đến dốc đê Vàng	600.000
e	Đoạn từ sau bách hoá đến đường rẽ vào thôn Bảo Chúc	1.000.000
f	Đoạn rẽ vào thôn Bảo Chúc đến rẽ tỉnh lộ 309B đi Kim long	800.000
g	Đoạn rẽ tỉnh lộ 309B đi Kim long đến giáp ranh với xã Tam Quan huyện Tam đảo	700.000
6	<b>Tỉnh lộ 309B</b>	
a	Đoạn từ Nhà ông Phụng Hợp khu 7 xã Kim Long đến giáp địa phận xã Gia Khánh	700.000
b	Đoạn từ trạm thuế số 8 đến hết nhà ông Hải Hồ Đồng Bông	600.000
c	Riêng khu vực chợ số 8	800.000
d	Đoạn từ hồ Đồng Bông đến giáp TL 309	500.000
7	<b>Tỉnh lộ 309C</b>	
	Đoạn rẽ TL 309 địa phận xã Hoàng Hoa đi Đồng Tĩnh	450.000
8	<b>Tỉnh lộ 310</b>	
a	Đoạn từ cổng Nhà máy bê tông đến đầu thôn Cẩm Trạch xã Đạo Tú	800.000

b	Đoạn từ đầu thôn Cẩm Trạch đến giao đường Hữu Thủ Kim Long- Tam Quan	600.000
c	Đoạn từ giao đường Hữu Thủ Kim Long - Tam Quan đến giáp QL 2B cũ	800.000
9	<b>Đường Hữu Thủ - Tam Quan</b>	550.000
10	<b>Đường TL 306: Vân Hội - An Hoà - Bến Bì La</b>	
a	Từ rẽ TL 305 (Vân Hội) đến cầu Xóm Đông xã Duy Phiên	600.000
b	Từ cầu Xóm Đông đến cầu xóm Thượng xã Duy Phiên	700.000
c	Từ cầu xóm Thượng đến TL309	600.000
d	Từ TL309 đến bến Bì La	500.000
11	<b>Đường Hợp Thịnh - Yên Bình</b>	700.000
12	<b>Đường Duy Phiên- Thanh Vân- Chùa Hà</b>	
a	Đoạn rẽ TL 306 (xã Duy Phiên) đến cổng làng Phúc Lai xã Thanh Vân	600.000
b	Từ cổng làng Phúc Lai đến QL 2C	600.000
c	Từ rẽ QL 2C đến cầu Phú Ninh xã Thanh Vân	600.000
d	Từ cầu Phú Ninh đến giáp xã Định Trung	550.000
13	<b>Các đoạn đường khác</b>	
a	Đường cầu Đồi Phù Liễn(Đông Tĩnh)- Lũng Hữu (Hoàng Hoa)	
	+ Địa phận xã Đông Tĩnh	450.000
	+ Địa phận xã Hoàng Hoa	250.000
b	Đường Diện - Đại Đình (khu vực huyện Tam Dương)	450.000
	- Đường từ QL 2C đến ngã ba đường rẽ đi Hoàng Hoa	550.000
	- Đoạn từ ngã ba đi Hoàng Hoa đến TL 309	500.000
c	Đường Quốc lộ 2C - Nhà máy hoa quả	450.000
d	Đường Vân hội (Chấn yên) - Tỉnh lộ 306 - Quốc lộ 2C	800.000
e	Đường từ rẽ TL 309 đến đường rẽ vào thôn Bảo Chúc Hợp Hoà	500.000
g	Từ rẽ vào thôn Bảo Chúc đến hết địa phận xã Hoàng Hoa	
	+ Địa phận xã Hoàng Hoa	300.000
	+ Địa phận TT Hợp Hoà	550.000
h	Đường từ giáp TL 306 (xã Duy Phiên) đến QL2C (NM bê tông Đạo Tú)	650.000
i	Từ giáp Nhà máy Hoa Quả đến giáp TL 306 (xã Duy Phiên)	450.000
II	<b>Giá đất áp dụng cho khu dân cư nông thôn được xác định theo địa giới hành chính (trừ các vị trí đã có ở mục I)</b>	
1	<b>Xã Đồng Bằng</b>	
a	Đất thuộc trung tâm xã	700.000
b	Đất thuộc khu vực chợ	800.000
c	Đất các khu dân cư còn lại	300.000
2	<b>Xã Trung du</b>	
a	Đất thuộc trung tâm xã	500.000
b	Đất thuộc khu vực chợ	700.000
c	Đất các khu dân cư còn lại	200.000
3	<b>Xã Miền núi</b>	

a	Đất thuộc trung tâm xã	300.000
b	Đất thuộc khu vực chợ	300.000
c	Đất các khu dân cư còn lại	100.000

## B- BẢNG GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP NĂM 2009

Đơn vị: đồng/m<sup>2</sup>

Số TT	Hạng đất (Vị trí)	Giá đất
<b>I. Bảng giá đất trồng cây hàng năm, mặt nước nuôi trồng thủy sản, đất trồng cây lâu năm</b>		
<b>Xã đồng bằng, trung du</b>		
1	Hạng 1 (Vị trí 1)	60.000
2	Hạng 2 (Vị trí 2)	59.000
3	Hạng 3 (Vị trí 3)	58.000
4	Hạng 4 (Vị trí 4)	56.000
5	Hạng 5 (Vị trí 5)	54.000
6	Hạng 6 (Vị trí 6)	52.000
<b>Xã miền núi</b>		
1	Hạng 2 (Vị trí 2)	48.000
2	Hạng 3 (Vị trí 3)	47.000
3	Hạng 4 (Vị trí 4)	45.000
4	Hạng 5 (Vị trí 5)	43.000
5	Hạng 6 (Vị trí 6)	41.000
<b>II. Bảng giá đất lâm nghiệp, đất rừng sản xuất</b>		
<b>Xã đồng bằng, trung du</b>		
1	Hạng 1 (Vị trí 1)	20.000
2	Hạng 2 (Vị trí 2)	18.000
3	Hạng 3 (Vị trí 3)	16.000
4	Hạng 4 (Vị trí 4)	14.000
5	Hạng 5 (Vị trí 5)	12.000
<b>Xã miền núi</b>		
1	Hạng 1 (Vị trí 1)	16.000
2	Hạng 2 (Vị trí 2)	14.000
3	Hạng 3 (Vị trí 3)	12.000
4	Hạng 4 (Vị trí 4)	10.000
5	Hạng 5 (Vị trí 5)	10.000

# HUYỆN BÌNH XUYÊN

(Kèm theo Quyết định số 70 /2008/QĐ-UBND ngày 31/12/2008 của UBND tỉnh Vĩnh Phúc)

## A- BẢNG GIÁ ĐẤT Ở NĂM 2009

Đơn vị: đồng/m<sup>2</sup>

Số TT	Khu vực, vị trí	Giá đất
A	<b>Giá đất khu dân cư đầu mối giao thông và 2 bên trục đường giao thông chính</b>	
I	<b>Quốc lộ 2A</b>	
1	Đoạn từ giáp xã Tiên Châu đến giao đường Quốc lộ 2A cũ và Quốc lộ 2A mới (BOT)	
	- Bảng 1 (Mặt tiền)	3.000.000
	- Bảng 2	1.000.000
2	Đoạn đường QL2A cũ (qua UBND huyện Bình Xuyên)	
	- Bảng 1 (Mặt tiền)	3.000.000
	- Bảng 2	1.000.000
3	Đoạn đường QL2A mới (BOT) thay thế đoạn QL2A cũ nêu trên	
	- Bảng 1 (Mặt tiền)	2.500.000
	- Bảng 2	800.000
4	Đoạn từ điểm giao Quốc lộ 2A cũ và Quốc lộ 2A mới (BOT) đến hết địa phận xã Quất lưu giáp phường khai quang thành phố Vĩnh Yên	
	- Bảng 1 (Mặt tiền)	3.000.000
	- Bảng 2	1.000.000
II	<b>Tỉnh lộ 303 (đi Thanh Lãng)</b>	
1	Đoạn thuộc địa phận xã Tân Phong	
	- Bảng 1 (Mặt tiền)	1.200.000
	- Bảng 2	600.000
2	Đoạn thuộc địa phận xã Phú xuân, từ giáp địa phận xã Tân Phong đến ngã 4 giáp thị trấn Thanh Lãng	
	- Bảng 1 (Mặt tiền)	1.200.000
	- Bảng 2	600.000
3	Đoạn thuộc địa phận thị trấn Thanh Lãng, từ ngã tư Phú Xuân đi Yên lạc	
	- Bảng 1 (Mặt tiền)	1.500.000
	- Bảng 2	800.000
	- Khu đồng thực phẩm đã quy hoạch	
	+ Bảng 1 (Mặt tiền)	1.500.000
	+ Bảng 2 và các bảng khác còn lại	800.000
4	Từ Quốc lộ 2 đến trạm bơm cũ (Địa phận Thị trấn Hương Canh)	
	- Bảng 1 (Mặt tiền)	1.200.000



	- Bảng 2	700.000
5	Từ trạm bơm cũ đến hết địa phận Thị trấn Hương Canh	900.000
III	<b>Tỉnh lộ 302</b>	
*	<b>Đất thuộc xã Tam Hợp</b>	
1	Đoạn thuộc địa phận xã Tam Hợp, từ ngã 3 Chợ Nội (nhà bà Mỹ) đến nhà anh Dũng	
	- Bảng 1 (Mặt tiền)	1.800.000
	- Bảng 2	800.000
2	Đoạn từ nhà anh Dũng đến hết địa phận xã Tam Hợp giáp xã Hương Sơn	
	- Bảng 1 (Mặt tiền)	1.300.000
	- Bảng 2	600.000
*	<b>Đất thuộc địa phận xã Quất Lưu</b>	
3	Đoạn từ cây đa Tam Hợp đến hết địa phận xã Quất lưu	
	- Bảng 1 (Mặt tiền)	1.300.000
	- Bảng 2	600.000
*	<b>Đất thuộc địa phận xã Hương Sơn</b>	
4	Đoạn thuộc địa phận xã Hương Sơn, từ Nghĩa trang Trần Hưng Đạo đến giáp đầm Chùa Tiếng	
	- Bảng 1 (Mặt tiền)	1.300.000
	- Bảng 2	600.000
5	Đoạn từ đầm Chùa Tiếng đến hết nhà ông Sâm (Lò gạch)	
	- Bảng 1 không thuộc những đoạn đầm	900.000
	- Bảng 1 thuộc những đoạn đầm	600.000
	- Bảng 2 không thuộc những đoạn đầm	400.000
	- Bảng 2 thuộc những đoạn đầm	300.000
6	Đoạn từ giáp nhà ông Sâm (Lò gạch) đến đường rẽ vào Chân Sơn	
	- Bảng 1 (Mặt tiền)	1.000.000
	- Bảng 2	600.000
7	Từ đường rẽ vào Chân Sơn trước cửa UBND xã Hương Sơn đến nhà Tuấn Vân	
	- Bảng 1 (Mặt tiền)	1.000.000
	- Bảng 2:	500.000
8	Từ nhà Tuấn Vân đến Cầu Bòn hết địa phận xã Hương Sơn	
	- Bảng 1 (Mặt tiền)	1.000.000
	- Bảng 2	500.000
*	<b>Đất thuộc địa phận Thị trấn Gia Khánh</b>	
9	Đoạn từ Cầu Bòn đến ngã ba rẽ vào Thiện Kế	
	- Bảng 1 (Mặt tiền)	1.400.000
	- Bảng 2	700.000
10	Đoạn từ ngã ba rẽ vào Thiện Kế đến cổng trường cấp 3 Quang Hà	
	- Bảng 1 (Mặt tiền)	1.400.000
	- Bảng 2	700.000

11	Đoạn từ cổng trường cấp 3 Quang Hà đến ngã 3 rẽ vào Nông trường	
	- Bảng 1 (Mặt tiền)	1.400.000
	- Bảng 2	800.000
12	Đoạn từ ngã 3 rẽ vào Nông trường đến hết nhà ông Quế Gia du	
	- Bảng 1 (Mặt tiền)	1.200.000
	- Bảng 2 bên phía chợ mới quy hoạch	1.000.000
	- Bảng 2 bên còn lại	500.000
13	Đoạn giáp nhà Ông Quế Gia du đến đường rẽ Trạm xá Gia Khánh	
	- Bảng 1 (Mặt tiền)	1.000.000
	- Bảng 2	400.000
14	Đoạn từ cổng trạm xá đến ngã tư - Cổ Độ	
	- Bảng 1 (Mặt tiền)	1.400.000
	- Bảng 2	500.000
15	Từ ngã tư Cổ Độ đến cổng quay Sơn Bì	1.200.000
16	Từ cổng quay Sơn Bì đến hết địa phận thị trấn Gia Khánh	800.000
17	Các bảng 2 còn lại trên trục đường 302	400.000
<b>IV</b>	<b>Tỉnh lộ 302B (Hương Canh - Trung Mỹ)</b>	
*	<b>Đất thuộc địa phận Thị trấn Hương Canh</b>	
1	Đoạn từ QL2A đi vào đến đường ngang thị trấn Hương Canh	
	- Bảng 1 (Mặt tiền)	2.000.000
	- Bảng 2	1.000.000
2	Đoạn từ đường ngang thị trấn Hương Canh đi Tam Hợp thuộc phần đất của thị trấn Hương Canh	1.500.000
3	Đoạn từ đường ngang thị trấn Hương Canh đi vào cụm công nghiệp Hương Canh	
	- Bảng 1 (Mặt tiền)	1.800.000
	- Bảng 2	1.000.000
*	<b>Đất thuộc địa phận xã Tam Hợp</b>	
4	Đoạn từ giáp TT Hương Canh đến trạm Y tế xã Tam Hợp	
	- Bảng 1 (Mặt tiền)	1.500.000
	- Bảng 2	600.000
5	Đoạn từ trạm y tế xã Tam Hợp đến đầu Cầu Tranh	
	- Bảng 1 (Mặt tiền)	1.000.000
	- Bảng 2	500.000
*	<b>Đất thuộc địa phận xã Bá Hiến</b>	
6	Đoạn thuộc địa phận xã Bá Hiến từ Cầu tranh đến Bưu điện xã Bá Hiến	
	- Bảng 1 (Mặt tiền)	900.000
	- Bảng 2	400.000
7	Đoạn từ Bưu điện xã Bá Hiến đến cổng Xí nghiệp gạch	
	- Bảng 1 (Mặt tiền)	1.200.000

	- Bảng 2	600.000
8	Đoạn từ Cổng XN Gạch Bá Hiến đến hết địa phận xã Bá Hiến	
	- Bảng 1 (Mặt tiền)	800.000
	- Bảng 2	400.000
*	<b>Đất thuộc địa phận xã Trung Mỹ</b>	
9	Đoạn giáp Bá Hiến đến Bảng tin	600.000
10	Đoạn từ bảng tin đến hồ chứa nước Thanh Lan	
	- Bảng 1 (Mặt tiền)	700.000
	- Bảng 2	300.000
V	<b>Tỉnh lộ 305 đi Thanh Trù (Xã Quất Lưu)</b>	
1	Đoạn từ QL2A đi Thanh Trù dài 500m: Bảng 1 (Mặt tiền)	1.500.000
	Bảng 2	700.000
2	Đoạn tiếp nối còn lại trở vào hết địa phận xã Quất Lưu	1.000.000
VI	<b>Tỉnh lộ 310 (Đại lãi - Đạo tú)</b>	
1	Từ Ngã 3 Góc Gạo đến hết địa phận Thị trấn Gia Khánh (Cầu Sắt)	
	- Bảng 1 (Mặt tiền)	1.000.000
	- Bảng 2	500.000
1	Từ giáp Cầu Sắt đến hết địa phận xã Thiện Kế (Ngâm Lăm Bò)	
	- Bảng 1 (Mặt tiền)	1.000.000
	- Bảng 2	600.000
2	Từ Ngâm Lăm Bò đến Cầu Đen (Địa phận xã Bá Hiến)	
	- Bảng 1 (Mặt tiền)	1.000.000
	- Bảng 2	500.000
B	<b>Giá đất khu dân cư</b>	
I	<b>Khu dân cư Thị trấn Hương Canh</b>	
1	Đường Hương Canh - Sơn Lôi: Đoạn từ QL2A đến giáp địa phận xã Sơn Lôi	
	- Bảng 1 (Mặt tiền)	1.200.000
	- Mặt đường 17,5 m (Khu Vườn Sim)	800.000
	- Bảng 2:	500.000
2	Mạng đường xanh từ cổng Chợ Cánh đến điểm tiếp giáp với đường Hương Canh - Sơn Lôi	
	- Bảng 1 (Mặt tiền)	800.000
	- Bảng 2	500.000
3	Đường từ QL2A ( Chi cục thuế ) đi vào đến Đình Hương Canh	600.000
4	Đường từ QL2A đi vào Huyện đội đến hết địa phận Trường Tiểu học B Hương Canh	
	- Bảng 1 (Mặt tiền)	700.000
	- Bảng 2	400.000
5	Khu dân cư cụm công nghiệp Hương canh	500.000

6	Các khu vực khác còn lại	300.000
<b>II</b>	<b>Khu dân cư xã Đạo đức (Xã Đồng bằng)</b>	
1	Đường từ phố Kếu đến Dốc Vòng thôn Mộ Đạo	500.000
2	Đường từ QL2A đi Chùa Quán đến Dốc Vòng thôn Mộ Đạo	400.000
3	Đường từ QL2A đi vào thôn Hưởng Lộc	450.000
4	Đường từ QL2A đi vào thôn Đại Phúc đi vào HTX	400.000
5	Đường từ QL2A đi vào hết địa phận Viện 8 - Đường sông	450.000
6	Đi từ Viện 8 đến cổng UBND xã đến hết địa phận xã Đạo đức	350.000
7	Đường từ QL2A đi xóm Kiên Sơn đi Sơn Lôi	350.000
8	Các khu vực còn lại	300.000
<b>III</b>	<b>Khu dân cư xã Quất Lưu (Xã Trung du)</b>	
1	Đường từ QL2A đi xóm chũng dài 250m	
	- Bảng 1 (Mặt tiền)	600.000
	- Bảng 2	300.000
2	Đường từ QL2A đi xóm vải dài 250 m	
	- Bảng 1 (Mặt tiền)	600.000
	- Bảng 2	300.000
3	Đường Tỉnh Lộ 302 đi xóm giữa dài 200m	400.000
4	Đường Tỉnh Lộ 302 đi XN ép dầu	600.000
5	Đường từ QL2A đi xóm phổ dài 200m	600.000
6	Đường từ QL2A đi vào cổng nhà máy Gạch Quất Lưu	600.000
7	Đường từ QL2A đi vào cổng Viện điều Dưỡng.	900.000
8	Đường từ Tỉnh Lộ 305 đi xóm Trại	350.000
9	Đôi xóm phổ	600.000
10	Đất còn lại của xóm Núi xóm Phổ	350.000
11	Đất khu vực khác còn lại	300.000
<b>IV</b>	<b>Khu dân cư xã Tam Hợp (Xã Trung du)</b>	
1	Đường từ ngã 3 thôn Hữu Bằng ( nhà Thân xuyên ) đến hết địa phận xã Tam Hợp giáp xã Thiện Kế	500.000
2	Đường từ trạm Y tế xã đi đến cổng tây thôn Nội Phạt	400.000
3	Đường từ cổng tây đi đến điểm tiếp giáp đường 302	400.000
4	Đường từ quán Ca nhà Tuấn Thủy đi đến nhà ông Tiu	750.000
5	Đường từ nhà ông Tiu đi đến khu B Sư đoàn 304	400.000
6	Đường từ ngã 3 Cầu Hồ ( nhà bà Vân Thuật ) đến Trường THCS Tam Hợp	400.000
7	Đường từ cổng xuôi (nhà ông Mãi) đến cổng Công Ty TNHH Hoa Cường	400.000
8	Đoạn từ cổng Trường cấp 2 đến cổng Xuôi	400.000
9	Các khu vực còn lại	300.000
<b>V</b>	<b>Khu dân cư xã Thiện Kế (Xã Trung du)</b>	
1	Đường từ cầu Quảng Khai đến ngã 3 nhà Bà Hoà Hương đà	
	- Bảng 1 (Mặt tiền)	600.000
	- Bảng 2	400.000
2	Đường Thiện kế Trung mỹ ( Địa phận Thiện kế)	

	- Bảng 1 (Mặt tiền)	300.000
	- Bảng 2	250.000
3	Từ ngã 3 nông trường rẽ vào UBND xã đi Tam hợp ( Hữu Bằng)	400.000
4	Đường liên thôn trên địa bàn xã	250.000
5	Khu tái định cư Gò cao	
	- Bảng 1 (Mặt tiền)	400.000
	- Bảng 2	300.000
7	Các khu vực còn lại	250.000
<b>VI</b>	<b>Khu dân cư xã Sơn Lôi (Xã Trung du)</b>	
1	Đường từ cổng UBND xã đến hết Thôn Bá cầu (Nhà Anh Tiến Thương binh)	350.000
2	Từ nhà Anh Tiến thôn Bá cầu đến hết địa phận Sơn lôi giáp Bá hiến	400.000
3	Đường từ ngã 3 cũ đến ngã 3 An Lão- Ngọc Bảo- ái Văn	300.000
4	Đường Hương Canh- Sơn Lôi đến cổng UBND xã kể cả đường mới	400.000
5	Các khu vực còn lại	200.000
<b>VII</b>	<b>Khu dân cư xã Tân Phong (Xã Đồng bằng)</b>	
1	Từ Đường Tỉnh Lộ 303 vào đến Trường Tiểu học xã Tân Phong	
	- Bảng 1 (Mặt tiền)	900.000
	- Bảng 2	600.000
2	Từ Đường Tỉnh Lộ 303 vào hết trục đường thôn Yên định giáp đoàn 235	500.000
3	Từ Đường Tỉnh Lộ 303 vào đến đầu cầu Thịnh Đức	500.000
4	Đường Tỉnh Lộ 303 đến trục đường cắt Thôn Nam bản và Mỹ đô	500.000
5	Tiếp từ Mỹ đô đến hết Thôn Nam bản	400.000
6	Đường từ ngã 3 Góc Gạo ( gần trụ sở UBND xã) đến đầu làng thôn Tân An	
	- Bảng 1 (Mặt tiền)	600.000
	- Bảng 2	300.000
7	Đường từ ngã 3 Góc Gạo ( gần trụ sở UBND xã) đến trạm biến thế thôn Nam Bản	500.000
8	Đường từ tiếp giáp Thôn Nam bản đến nhà Ông Đạo Thôn Trường Thư	400.000
9	Các khu vực khác còn lại	300.000
<b>VIII</b>	<b>Khu dân cư xã Hương Sơn (Xã Trung du)</b>	
1	Đường Cầu Hoàng Oanh đi Vĩnh Yên hết địa phận xã Hương Sơn	
	- Bảng 1 (Mặt tiền)	600.000
	- Bảng 2	300.000
2	Đường từ cầu Quảng Khai đến đường 302	1.000.000
3	Từ đường 302 đi qua Tam lộng đến hết địa phận xã Hương	400.000

	Sơn	
4	Đường từ trạm xá đến hết nhà Bà Sâm Hương vị	
	- Bảng 1 (Mặt tiền)	400.000
	- Bảng 2	200.000
5	Từ giáp nhà Bà Sâm Hương vị đến đường Quang Hà Vĩnh Yên	
	- Bảng 1 (Mặt tiền)	350.000
	- Bảng 2	200.000
6	Các khu vực còn lại	150.000
<b>IX</b>	<b>Khu dân cư xã Phú Xuân (Xã Đồng bằng)</b>	
1	Đường Thanh Lãng - Phú Xuân - Đạo Đức: Từ cây xăng Công ty TNHH Tiến Thắng đến UBND xã Phú Xuân	
	- Bảng 1 (Mặt tiền)	800.000
	- Bảng 2	550.000
2	Đường Thanh Lãng - Phú Xuân - Đạo Đức : Từ UBND xã Phú Xuân đến hết địa phận xã Phú Xuân Giáp với xã Đạo Đức	
	- Bảng 1 (Mặt tiền)	600.000
	- Bảng 2	350.000
3	Đường từ UBND xã Phú Xuân đến Dốc Hồ	400.000
4	Đường từ đầu làng Can Bi đi Văn Tiến đến hết địa phận xã Phú Xuân	600.000
5	Các khu vực khác còn lại	300.000
<b>X</b>	<b>Khu dân cư xã Bá Hiến (Xã Trung du)</b>	
1	Đoạn đường 36 m khu công nghiệp	
	- Bảng 1 (Mặt tiền)	1.300.000
	- Bảng 2	1.000.000
2	Đường từ ngã tư quán Dối đến cầu Đen	
	- Bảng 1 (Mặt tiền)	600.000
	- Bảng 2	250.000
3	Đường từ chợ Bá Hiến đến hết làng Vinh Tiến	600.000
4	Đường từ Trường Tiểu học B đến đầu làng Thống Nhất	
	- Bảng 1 (Mặt tiền)	600.000
	- Bảng 2	300.000
5	Đường từ quang Vinh đi Trại Cúp	
	- Bảng 1 (Mặt tiền)	500.000
	- Bảng 2	300.000
6	Đường từ Bưu điện Văn hoá xã đến Trạm xá xã	450.000
7	Đường từ Trạm xá xã đi ngã 4 Thích Trung	400.000
8	Đường từ Cống Cỏ Lang đi cầu Máng	450.000
9	Đường từ đầu làng Vinh Tiến đến My Kỳ	500.000
10	Đường từ đầu làng Bảo Sơn đến Đường rẽ Lăm Bò	
	- Bảng 1 (Mặt tiền)	550.000
	- Bảng 2	350.000

11	Đường từ Quán Đá đi đến đầu làng Văn Giáo	
	- Băng 1 (Mặt tiền)	500.000
	- Băng 2	250.000
12	Đường từ 302B rẽ đi Đê hén đến nhà bà Ý	
	- Băng 1 (Mặt tiền)	400.000
	- Băng 2	250.000
13	Các khu vực còn lại	200.000
<b>XI</b>	<b>Khu dân cư thị trấn Thanh Lãng</b>	
1	Đường trung tâm chợ xã Thanh Lãng : Từ ngã tư Đông Thú đi đình Hợp Lễ	
	- Băng 1 (Mặt tiền)	1.500.000
	- Băng 2	800.000
2	Đường liên xã Thanh Lãng Phú Xuân - Đạo đức từ ngã tư Đông Thú đến ngã 4 Phú Xuân	
	- Băng 1 (Mặt tiền)	1.200.000
	- Băng 2	800.000
3	Đường từ ngã 4 chợ Láng đến cầu Kênh Liễn Sơn Yên Thân qua nhà Ông Tuấn	1.000.000
4	Từ Cầu kênh Yên Thân đến tỉnh lộ 303	
	- Băng 1 (Mặt tiền)	1.200.000
	- Băng 2	800.000
5	Đường từ Đình Hợp Lễ đến đầu cầu kênh đầu làng	
	- Băng 1 (Mặt tiền)	1.200.000
	- Băng 2	600.000
6	Từ đầu Cầu kênh đầu làng đến tỉnh lộ 303	
	- Băng 1 (Mặt tiền)	1.200.000
	- Băng 2	600.000
7	Đường ngã tư Đông Thú đến nhà Ông Phong Sơn	
	- Băng 1 (Mặt tiền)	1.200.000
	- Băng 2	800.000
8	Từ nhà Ông Phong Sơn đến ngã tư chợ Láng	
	- Băng 1 (Mặt tiền)	600.000
	- Băng 2	400.000
9	Từ đầu cầu kênh Đồng lý đến tỉnh lộ 303	
	- Băng 1 (Mặt tiền)	1.200.000
	- Băng 2	800.000
10	Đường khu vực Bãi Miếu	500.000
11	Đường khu vườn quả Xuân Lãng	800.000
12	Các khu vực còn lại	350.000
<b>XII</b>	<b>Khu dân cư xã Trung Mỹ</b>	
1	Đường từ UBND xã đến đập Trung Mầu	550.000
2	Đường từ đập Trung Mầu đến hêt Trại lợn thuộc xã Trung Mỹ	400.000
3	Đường từ Trung đoàn 9 vào xóm Gia khấu	300.000

4	Đường từ bảng tin ( nhà ông Dương Tư) đến hết ao Ba Gò	300.000
5	Đường từ ao Ba Gò đến Dốc Tam Sơn	300.000
6	Từ dốc Tam sơn đến thôn Vĩnh đồng	250.000
7	Từ thôn Vĩnh đồng đến cầu đen ( Trường đoàn cũ)	300.000
8	Từ bảng tin(Nhà Dương Tư) đến ngã tư thôn Trung màu	450.000
9	Từ dốc Tam sơn đến thôn Mỹ Khê	250.000
10	Từ Thôn Mỹ Khê đến thôn Vĩnh đồng	250.000
11	Từ ngã 3 Thanh lạnh đi 338	250.000
12	Từ ngã 3 trại lợn qua Gia khấu đi Hồ trại ngỗng	250.000
13	Từ Mỹ Khê đi hồ đồng câu	250.000
14	Từ dốc Tam sơn đi Đông thành, Cơ khí	250.000
15	Từ ngã 3 nhà Hội Dầu đi xóm Đồng lớn cũ	250.000
16	Các khu vực khác còn lại	100.000
<b>XIII</b>	<b>Khu dân cư thị trấn Gia Khánh</b>	
1	Đường từ ngã 4 đến hết Z192 hết địa phận xã Gia Khánh	600.000
2	Đường Sơn Bử đi Lưu Quang	
	- Bảng 1 (Mặt tiền)	500.000
	- Bảng 2	300.000
3	Đường từ ngã 3 cửa hàng dịch vụ đi Minh Quang hết địa phận xã Gia Khánh	
	- Bảng 1 (Mặt tiền)	1.200.000
	- Bảng 2	500.000
4	Đường từ ngã 3 cổng chợ (nhà Thoan Hoan) đi Vĩnh Yên đến góc của Xóm Quang Hà (hết nhà Anh Giới)	
	- Bảng 1 (Mặt tiền)	1.200.000
	- Bảng 2 Bên phải phía Chợ mới quy hoạch	1.000.000
	- Bảng 2 Bên tay trái đối diện Chợ	500.000
5	Phần Đường còn lại từ Góc của ( giáp Nhà Anh Giới) đến giáp địa phận Hương Sơn (Cầu Đồng Oanh) thuộc địa phận Gia Khánh	
	- Bảng 1 (Mặt tiền)	600.000
	- Bảng 2	300.000
6	Đoạn từ cổng Nông trường Tam Đảo đến ngã 3 đi Minh Quang	600.000
7	Các khu dân cư còn lại	300.000

## B- BẢNG GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP NĂM 2009

Đơn vị: đồng/m<sup>2</sup>

Số TT	Hạng đất (vị trí)	Giá đất
I	Đất trồng cây hàng năm và mặt nước nuôi trồng thủy	



	<b>sản, đất trồng cây lâu năm</b>	
1	<b>Xã Đồng bằng + Trung du</b>	
	Hạng 1 (Vị trí 1)	60.000
	Hạng 2 (Vị trí 2)	59.000
	Hạng 3 (Vị trí 3)	58.000
	Hạng 4 (Vị trí 4)	56.000
	Hạng 5 (Vị trí 5)	54.000
	Hạng 6 (Vị trí 6)	52.000
2	<b>Xã Miền núi</b>	
	Hạng 2 (Vị trí 2)	48.000
	Hạng 3 (Vị trí 3)	47.000
	Hạng 4 (Vị trí 4)	46.000
	Hạng 5 (Vị trí 5)	44.000
	Hạng 6 (Vị trí 6)	42.000
II	<b>Đất làm nghiệp, đất rừng sản xuất</b>	
1	<b>Xã Đồng bằng + Trung du</b>	
	Hạng 1 (Vị trí 1)	20.000
	Hạng 2 (Vị trí 2)	18.000
	Hạng 3 (Vị trí 3)	16.000
	Hạng 4 (Vị trí 4)	14.000
	Hạng 5 (Vị trí 5)	12.000
2	<b>Xã Miền núi</b>	
	Hạng 1 (Vị trí 1)	16.000
	Hạng 2 (Vị trí 2)	14.000
	Hạng 3 (Vị trí 3)	12.000
	Hạng 4 (Vị trí 4)	10.000
	Hạng 5 (Vị trí 5)	8.000

## HUYỆN LẬP THẠCH

(Kèm theo Quyết định số 70/2008/QĐ-UBND ngày 31/12/2008 của UBND tỉnh Vĩnh Phúc)

### A- BẢNG GIÁ ĐẤT Ở NĂM 2009

Đơn vị: đồng/m<sup>2</sup>

Số TT	Khu vực, vị trí	Giá đất
	ĐẤT KHU DÂN CƯ VEN CÁC TUYẾN ĐƯỜNG, TỤ ĐIỂM DÂN CƯ, ĐẦU MỐI GIAO THÔNG, TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG CHÍNH	
A	<b>Khu vực thị trấn Lập thạch</b>	
I	<b>Đất hai bên đường từ ngã tư thị trấn đi Liên Sơn đến quốc lộ 2C (TL 307)</b>	
1	Đoạn từ ngã tư thị trấn đến hết Công an huyện (kiểm lâm)	800.000

2	Đoạn tiếp giáp Kiểm Lâm đến hết thị trấn (giáp địa phận xã Xuân Hòa)	500.000
<b>II</b>	<b>Đất hai bên đường từ ngã tư thị trấn đi Tam Sơn (TL307)</b>	
1	Đoạn từ ngã tư thị trấn đến đường vào Trường dân tộc nội trú	800.000
2	Đoạn từ đường vào Trường dân tộc nội trú đến hết địa phận thị trấn (Cầu Nóng )	500.000
<b>III</b>	<b>Đất hai bên đường từ ngã tư thị trấn đi Xuân Lôi (TL 305)</b>	
1	Đoạn từ ngã tư thị trấn đến hết Trường cấp 2 thị trấn	800.000
2	Đoạn tiếp giáp Trường cấp II thị trấn đến giáp xã Xuân Lôi	600.000
<b>IV</b>	<b>Đất hai bên đường từ ngã tư thị trấn đi Tử Du</b>	
1	Đoạn từ ngã tư thị trấn đến ngã tư Ao Đình	800.000
2	Đoạn tiếp giáp từ Ao Đình đến hết thị trấn	600.000
<b>V</b>	<b>Hai bên đường từ ngã tư Trường PTTT Ngô Gia Tự đi phà Đức Bắc (TL 306)</b>	
1	Đoạn từ ngã tư đến hết nghĩa trang thị trấn	500.000
2	Đoạn tiếp giáp từ nghĩa trang thị trấn đến hết địa phận thị trấn	400.000
3	Đoạn từ ngã ba Long Cương (thị trấn) đến bến phà Đức Bắc	150.000
<b>VI</b>	<b>Đường nội thị khu vực thị trấn Lập Thạch</b>	
1	Đoạn từ Trường Ngô Gia Tự đi Thạch trực	600.000
2	Đất hai bên đường trước Kho bạc đến xưởng xẻ cũ	350.000
3	Đất hai bên đường từ xóm Ông Xuân sang đường 307 (nhà ông Tài )	300.000
4	Đất đường khu vực trước Công an huyện đi theo Tử Du (đình Thạch Trục)	600.000
5	Đoạn đường trước Công an huyện rẽ vào khu chợ thị trấn	600.000
6	Băng hai Đường trước Công an huyện rẽ vào khu chợ thị trấn	500.000
7	Đoạn đường trước Trạm điện 35KV đi nghĩa trang thị trấn	400.000
8	Đoạn đường rẽ vào TT dạy nghề đi Hoa Nam Long Cương	500.000
9	Đoạn từ nhà ông Tài đi vào khu dân cư bệnh viện	300.000
10	Đất khu dân cư trong thị trấn còn lại	150.000
11	Đoạn từ nhà ông Lập Hậu đi cây xăng 32	
	- Băng 1:	600.000
	- Băng 2:	350.000
12	Đoạn đường phía sau trụ sở UBND thị trấn đến đường cấp 3 Ngô Gia Tự	600.000
13	Đoạn đường từ cây xăng 132 đi trường tiểu học thị trấn (Đến nhà ông Tích Vị)	350.000
<b>B</b>	<b>Đất khu dân cư hai bên đường giao thông</b>	
<b>I</b>	<b>Đoạn từ giáp thị trấn Lập Thạch đến Quốc lộ 2C (TL 307)</b>	
1	Đoạn tiếp giáp địa phận thị trấn đến hết trụ sở UBND xã Xuân Hòa (cũ)	250.000
2	Đoạn từ UBND xã Xuân Hòa (cũ) đến ngã ba đường đi Ngọc Mỹ	200.000
3	Đoạn tiếp giáp ngã ba đi Ngọc Mỹ đến hết trụ sở UBND thị trấn Hoa Sơn	200.000
4	Đoạn tiếp giáp UBND thị trấn Hoa Sơn đến trạm bơm 2 thị trấn	300.000

	Hoa Sơn	
5	Đoạn tiếp giáp Trạm bơm 2 thị trấn Hoa Sơn đến Chợ Miếu	400.000
6	Đoạn từ Chợ Miếu đến cầu Đen	500.000
7	Đoạn từ cầu Đen đến hết thị trấn Hoa Sơn	400.000
8	Đoạn từ giáp thị trấn Hoa Sơn đến Quốc lộ 2C	300.000
II	<b>Đường từ Cầu Nóng đi xã Tam Sơn (TL307)</b>	
	Đoạn đường từ Cầu Nóng đến bến phà Then	250.000
III	<b>Đoạn tiếp giáp từ thị trấn Lập Thạch đi Tử Du - Bàn Giản (TL306)</b>	
1	Đoạn tiếp giáp từ thị trấn đến trụ sở UBND xã Tử Du (ngã ba)	300.000
2	Đoạn tiếp Ngã ba Tử Du đến giáp đê Bàn Giản	200.000
IV	<b>Đất hai bên đường từ ngã ba Xuân Lôi đến bến phà Phú Hậu (TL 305C)</b>	
1	Đoạn từ ngã ba Xuân Lôi đến đê Triệu Đề	200.000
2	Đoạn từ đường lên đê Triệu Đề đến hết Ngân hàng Triệu Đề	250.000
3	Đoạn từ Ngân hàng Triệu Đề đến phà Phú Hậu	200.000
4	Đoạn từ chợ Sơn Đông đến bến phà Phú Hậu	300.000
V	<b>Đoạn hai bên đường tiếp giáp thị trấn đi Xuân Lôi, Tiên Lữ, Đồng Ích (TL 305)</b>	
1	Đoạn tiếp giáp từ thị trấn đến hết chợ Xuân Lôi	300.000
2	Đoạn tiếp giáp từ chợ Xuân Lôi đến hết xã Đồng Ích	250.000
VI	Đất hai bên đường từ giáp Tỉnh lộ 306 đi Cao Phong đến ngã ba đê Triệu Đề	200.000
VII	Từ ngã ba Nhạo Sơn đi Đồng Quế, Lãng Công, Quang Yên (TL 307)	150.000
VIII	Đoạn từ Trường trung học phổ thông bán công Triệu Thái đi Tử Du (Theo kênh)	200.000
C	Đất khu dân cư hai bên đường liên xã còn lại	150.000
D	Đất khu dân cư hai bên đường liên thôn	70.000
E	Đất khu dân cư hai bên đường Quốc lộ 2C đi Tuyên Quang	
1	Đoạn từ Cầu Liễn Sơn đến Cầu Trang	350.000
2	Đoạn từ giáp cầu Trang đến hết địa phận xã Hợp Lý	300.000
3	Đoạn từ xã Quang Sơn đến giáp Tuyên Quang	250.000
4	Đoạn đi từ cầu Liễn Sơn (cũ) đến ngã ba đi cầu Liễn Sơn mới	350.000
F	Đất khu dân cư trung tâm các xã : Xuân Lôi, Tiên Lữ, Văn Quán, Xuân Hòa, Tử Du, Bàn Giản , Liễn Sơn, Hợp Lý, Thái Hòa, Bắc Bình, Ngọc Mỹ, Tam sơn, Lãng Công, Nhân Đạo, Đồng Thịnh và Đức Bác, Nhạo Sơn	250.000
G	Đất khu dân cư trung tâm các xã còn lại	200.000
H	Đất khu dân cư khác còn lại	50.000

## B- BẢNG GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP NĂM 2009

Đơn vị: đồng/m<sup>2</sup>

Số TT	Hạng đất (vị trí)	Giá đất
<b>I</b>	<b>Giá đất trồng cây hàng năm, trồng cây lâu năm và mặt nước nuôi trồng thủy sản</b>	
1	<b><i>Khu vực đồng bằng trung du</i></b>	
	Hạng 2 (Vị trí 2)	50.000
	Hạng 3 (Vị trí 3)	49.000
	Hạng 4 (Vị trí 4)	48.000
	Hạng 5 (Vị trí 5)	46.000
	Hạng 6 (Vị trí 6)	45.000
2	<b><i>Khu vực miền núi</i></b>	
	Hạng 2 (Vị trí 2)	45.000
	Hạng 3 (Vị trí 3)	44.000
	Hạng 4 (Vị trí 4)	43.000
	Hạng 5 (Vị trí 5)	41.000
	Hạng 6 (Vị trí 6)	40.000
<b>II</b>	<b>Đất lâm nghiệp , đất rừng sản xuất</b>	
1	<b><i>Khu vực đồng bằng trung du</i></b>	
	Hạng 2 (Vị trí 2)	18.000
	Hạng 3 (Vị trí 3)	16.000
	Hạng 4 (Vị trí 4)	14.000
	Hạng 5 (Vị trí 5)	12.000
	Hạng 6 (Vị trí 6)	10.000
2	<b><i>Khu vực miền núi</i></b>	
	Hạng 2 (Vị trí 2)	16.000
	Hạng 3 (Vị trí 3)	14.000
	Hạng 4 (Vị trí 4)	12.000
	Hạng 5 (Vị trí 5)	10.000
	Hạng 6 (Vị trí 6)	10.000